BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA

Số: 452 /VKNQG-ĐBCL
V/v báo giá dịch vụ công nhận phòng thí nghiệm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2024

Kính gửi: Các tổ chức công nhận

Căn cứ nhu cầu chứng minh năng lực kiểm nghiệm của Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia;

Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia kính mời Quý đơn vị có đủ điều kiện kinh doanh, năng lực, kinh nghiệm báo giá dịch vụ công nhận phòng thí nghiệm theo nội dung như sau:

- Danh mục báo giá: *(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)*

Lưu ý: Báo giá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có), chi phí đi lại của chuyên gia; Phòng thí nghiệm không phải trả thêm bất kỳ một chi phí nào.

- Mục đích báo giá: Làm cơ sở xây dựng kinh phí mua sắm dịch vụ.

- Thời hạn gửi báo giá: Trước 14h00 ngày 21 tháng 8 năm 2024.

- Hình thức gửi báo giá: Bản cứng (có chữ ký của người đại diện và đóng dấu của đơn vị); Hiệu lực của báo giá có thời gian tối thiểu 90 ngày kể từ ngày báo giá *(Chi tiết báo giá theo mẫu đính kèm).*

- Địa điểm liên hệ, nhận báo giá: Khoa Đảm bảo chất lượng - Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia.

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thận Duật, Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội.

Điện thoại: 024.3971.4512, Email: qm@nifc.gov.vn

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Viện trưởng (để b/c);
- Lưu: VT, ĐBCL, NTH.

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA

Lê Thị Phương Thảo

PHỤ LỤC I. DANH MỤC BÁO GIÁ DỊCH VỤ CÔNG NHẬN – KHOA ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

(Kèm theo Công văn số 452 /VKNQG –ĐBCL ngày 14 / 8 /2024 của Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia)

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Nhiệt

Field of calibration: Temperature

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn *Measurand/ equipment calibrated*	Phạm vi đo *Range of measurement*	Quy trình hiệu chuẩn *Calibration Procedure*	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)[1]/ *Calibration and Measurement Capability (CMC)[1]*
1. (x)	**Máy đo điểm nóng chảy **** *Melting point meter*	Đến 400 °C *to 400 °C*	NIFC.01.M.33	0,50 °C

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Hóa lý

Field of calibration: Physico - Chemical

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn *Measurand/ equipment calibrated*	Phạm vi đo *Range of measurement*	Quy trình hiệu chuẩn *Calibration Procedure*	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)[1]/ *Calibration and Measurement Capability (CMC)[1]*
1 (x)	Sắc ký lỏng hiệu năng cao * *High performance liquid chromatography*	Nhiệt độ buồng cột/*Oven temperature* (25 ~ 90) °C	NIFC.01.M.04	0,48 °C
		Tốc độ dòng/*Flow rate* (0,1 ~ 2) mL/min		1,8 %
		Tốc độ dòng/*Flow rate* (2 ~ 5) mL/min		2,2 %
		Đầu dò DAD/PDA/UV-VIS *DAD/PDA/UV-VIS detector* Chất chuẩn Cafein/ *Cafeine standard solution* (Đến/*to 25* µg/mL)		0,72 %

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn *Measurand/ equipment calibrated*	Phạm vi đo *Range of measurement*	Quy trình hiệu chuẩn *Calibration Procedure*	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)[1]/ *Calibration and Measurement Capability (CMC)[1]*
		Đầu dò FLD/ *FLD detector* Chất chuẩn anthracen/ *Anthracene standard solution* (Đến/*to* 100 ng/mL)		1,8 %
		Đầu dò RID/ *RID detector* Chất chuẩn sucrose/ *Sucrose standard solution* (Đến/*to 1 000* µg/mL)		1,7 %
		Đầu dò ELSD (**) *ELSD detector* Chất chuẩn Cafein/ *Cafeine standard solution* (Đến/*to 500* µg/mL)		1,5 %
2 (x)	Sắc ký trao đổi ion ** *Ion exchange chromatography*	Nhiệt độ buồng cột/*Oven temperature* (25 ~ 90) °C	NIFC.01.M.24	0,48 °C
		Tốc độ dòng/*Flow rate* (0,1 ~ 5) mL/min		1,8 %
		Đầu dò PAD/ *PAD detector* Chất chuẩn Glucose/ *Glucose standard solution* (Đến/*to 100* µg/mL)		2,0 %
		Đầu dò CD/ *CD detector* Chất chuẩn Nitrat/ *Nitrate standard solution* (Đến/*to 100* µg/mL)		2,0 %
3 (x)	Phương tiện đo độ đục của nước ** *Turbidity meter*	Đến/*to* 4000 NTU	NIFC.01.M.32	1,5 %

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn *Measurand/ equipment calibrated*	Phạm vi đo *Range of measurement*	Quy trình hiệu chuẩn *Calibration Procedure*	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)[1]/ *Calibration and Measurement Capability (CMC)[1]*
4 (x)	Phương tiện đo độ dẫn điện ** *Electrolytic Conductivity meter*	Đến/ *to* 500 mS/cm	NIFC.01.M.36	1 %

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Quang

Field of calibration: Optical

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn *Measurand/ equipment calibrated*	Phạm vi đo *Range of measurement*	Quy trình hiệu chuẩn *Calibration Procedure*	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)[1]/ *Calibration and Measurement Capability (CMC)[1]*
1 (x)	Quang phổ hồng ngoại ** *Infrared spectrophotometry*	Bước sóng/*Wavelength* (4000 ~ 400) cm^{-1}	NIFC.01.M.31 (2024)	0,2 cm^{-1}

Lĩnh vực thử nghiệm: (Cơ)

Field of calibration: Mechanical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ ***Materials or product tested***	Tên phép thử cụ thể/ ***The name of specific tests***	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo ***Limit of quantitation (if any)/range of measurement***	Phương pháp thử/ ***Test method***
1 (x)	**Tủ an toàn sinh học; Tủ sạch **** ***Biological safety cabinet class***	Kiểm tra rò rỉ bên ngoài tủ *Pressure decay / soap bubble test*	-	NSF/ANSI 49-2019 Annex 1 EN 12469:2000
		Thử vận tốc gió *Air flow velocity test*	0,01 m/s / (0,1 ~ 5,00) m/s	
		Vận tốc dòng khí thổi xuống *Downflow velocity*	Lên tới/ *up to* 2 m/s, d= 0,01 m/s	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
		Vận tốc dòng khí thổi vào *Inflow velocity*	Lên tới/ *up to* 2 m/s, d= 0,01 m/s	
		Kiểm tra hình thái dòng khí *Airflow smoke patterns check*	Quan sát trực tiếp theo thiết kế của tủ *Observation of the airflow direction clearly according to the design of the cabinet*	
		Thử độ ồn *Noise level test*	0,1 dB/ (35 ~ 130) dB	
		Thử độ rung *Vibration test*	Lên tới/ *up to* 2 mm; d= 0,001 mm	
		Thử độ rọi *Lighting intensity test*	Dải đo/ *range*: (40 ~ 40000) lx Độ phân giải/ *resolution*: (0,1 ~ 10) lx	
		Thử cường độ ánh sáng tím *UV lighting intensity test*	Lên tới/ *up to* 300 µW/cm², d=1 µW/cm²	
		Thử rò rỉ màng lọc HEPA *HEPA leak test*	Lên tới/ *up to* 100 %, d= 0.0001 %	
2 (x)	**Phòng sạch **** ***Clean room***	Thử nồng độ hạt bụi *Particle concentration test*	Dải đo/ *range*: (1 ~ 3 000 000) p/ft3 Độ phân giải/ *resolution*: 0,0001 % Cỡ hạt/ *Particle size* (0.3 ÷ 10) µm	ISO 14644-1:2015 ISO 14644-3:2019

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
		Thử nghiệm chênh áp không khí *Air pressure difference test*	Lên tới/ up to 250 Pa d= 0,1 Pa	
		Thử lưu lượng gió *Airflow volume test*	1 m^3/h	
		Kiểm tra hướng và hình thái dòng khí *Airflow direction test and visualization*	Quan sát hướng luồng khí theo thiết kế của phòng sạch *Observation of the airflow direction clearly according to the design of the cleanroom*	
		Thử nghiệm khả năng phục hồi *Recovery test*	*d = 0,01 s*	
		Thử nghiệm nhiệt độ *Temperature test*	(15 to 40) °C d= 0,1 °C	
		Thử nghiệm độ ẩm *Humidity test*	(40 to 90) %RH d= 0,1 %RH	
		Thử rò rỉ màng lọc HEPA *HEPA leak test*	Lên tới/ *up to* 100%, d= 0,0001 %	

(1) Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) được thể hiện bởi độ không đảm bảo đo mở rộng, diễn đạt ở mức tin cậy 95%, thường dùng hệ số phủ k=2 và công bố tối đa tới 2 chữ số có nghĩa. *Calibration and Measurement Capability (CMC) expressed as an expanded uncertainty, expressed at approximately 95% level of confidence, usually using a coverage factor k=2 and expressed with maximum 2 significance digits.*

Chú thích/*Note*:

- Dấu (x) cho các phép thử có thực hiện ở hiện trường/ Use (x) for onsite calibration;
- Dấu (*) đối với các phép hiệu chuẩn đã được công nhận, mở rộng thêm / *Use (*) for the test methods that have been accredited, with additional scope;*
- Đánh dấu (**) cho các phép hiệu chuẩn mới/ Use (**) for new calibration;

PHỤ LỤC II. DANH MỤC BÁO GIÁ DỊCH VỤ CÔNG NHẬN – KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HÓA CHẤT

(Kèm theo Công văn số 452 /VKNQG –ĐBCL ngày 14 / 8 /2024 của Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1. (**)	**Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** ***Foods, agricultural and agricultural products***	Xác định hàm lượng Phosphine Phương pháp GC-MS *Determination of Phosphine content* *GC-MS method*	0,01 mg/kg (mg/L)	NIFC.04.M.30 (2024)
2. (**)		Xác định hàm lượng các chất nhóm Dithiocarbamate (quy về CS2) Phương pháp Headspace-GC-MS *Determination of Dithiocarbamates group content (expressed as CS2)* Headspace-*GC-MS method*	0,03 mg/kg (mg/L)	NIFC.04.M.205 (2024)
3. (**)		Xác định hàm lượng Methyl bromide Phương pháp GC-MS *Determination of methyl bromide content* *GC-MS method*	0,01 mg/kg (mg/L)	NIFC.04.M.140 (2024)
4. (**)		Xác định hàm lượng nhóm kích thích tăng trưởng thực vật [Phụ lục 8] Phương pháp LC-MS/MS *Determination of content Plant growth regulator [Appendix 8]* *LC-MS/MS method*	Phụ lục 8 Appendix 8	NIFC.04.M.112 (2024)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
5. (**)	**Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản** ***Foods, agricultural and agricultural products, health supplements, medicinal plants Animal feeding stuffs and aquaculture feed***	Xác định đa dư lượng hoá chất bảo vệ thực vật [Phụ lục 1] Phương pháp LC-MS/MS và GC-MS/MS *Determination of multi pesticides residue [Appendix 1] LC-MS/MS and GC-MS/MS method*	Phụ lục 1 Appendix 1	NIFC.04.M.229 (Ref. EN 15662:2018)
6. (**)	**Thực phẩm có nguồn gốc thực vật** ***Foods of plant origin***	Xác định đa dư lượng hoá chất bảo vệ thực vật [Phụ lục 1] Phương pháp LC-MS/MS và GC-MS/MS *Determination of multi pesticides residue [Appendix 1] LC-MS/MS and GC-MS/MS method*	Phụ lục 1 Appendix 1	EN 15662:2018

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
7. (**)	**Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản, thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Foods, agricultural and agricultural products, health supplements***	Xác định dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật nhóm phân cực: Chlormequat, Diquat, Paraquat, Ethephon, Glufosinate, Glyphosate, Acid Aminomethylphosphonic (AMPA) Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Polar pesticide residues: Chlormequat, Diquat, Paraquat, Ethephon, Glufosinate-ammonium, Glyphosate, Acid Aminomethylphosphonic (AMPA) pesticides residue LC-MS/MS method*	Phụ lục 2 Appendix 2	NIFC.04.M.026
8. (**)	**Thực phẩm, Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên và nước đá thực phẩm** ***Food, Domestic water bottled water, natural mineral water, ice food***	Xác định hàm lượng Polychlorinated Biphenyls (PCBs) [Phụ lục 3] Phương pháp GC-MS/MS *Determination of Polychlorinated Biphenyls content [Appendix 3] GC-MS/MS method*	Phụ lục 3 Appendix 3	NIFC.04.M.079
9. (**)		Xác định hàm lượng nhóm Perfluoroalkyl và Polyfluoroalkyl (PFAS) [Phụ lục 4] Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Perfluoroalkyl and Polyfluoroalkyl Substances (PFAS) content [Appendix 4] LC-MS/MS method*	Phụ lục 4 Appendix 4	NIFC.04.M.156
10. (**)	**Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản** ***Food animal feeding stuffs,***	Xác định dư lượng nhóm các đồng phân epi của Tetracyclines [Phụ lục 5] Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Tetracyclines's epimers group residues [Appendix 5] LC-MS/MS method*	Phụ lục 5 Appendix 5	NIFC.04.M.001

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
11.(*)	***aquaculture feed***	Xác định đa dư lượng kháng sinh [Phụ lục 6] Phương pháp LC-MS/MS *Multi-residue determination of antibiotics [Appendix 6]* *LC-MS/MS method*	Phụ lục 6 Appendix 6	NIFC.04.M.010 (Ref: AOAC 2020.04)
12.(*)		Xác định dư lượng các chất nhóm Quinolone và Fluoroquinolone [Phụ lục 7] Phương pháp LC-MS/MS *Determination of quinolone and fluoroquinolone* residues *[Appendix 7]* *LC-MS/MS method*	Phụ lục 7 Appendix 7	NIFC.04.M.006 (Ref: AOAC 2020.04)
13. (**)	**Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên và nước đá thực phẩm** ***Domestic water, bottled drinking water, natural mineral water, ice food***	Xác định dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật [Phụ lục 9] Phương pháp LC-MS/MS *Determination of pesticides residues* [Phụ lục 9] *LC-MS/MS method*	Phụ lục 9 Appendix 9	EPA 8321B, 2007
14. (**)		Xác định dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật: Atrazine và Dẫn xuất atrazine (Desethyl atrazin, Desisopropyl atrazin, Desethyl desisopropyl atrazin), Cyanazine, Simazine, Hydroxyatrazine Phương pháp LC-MS/MS *Determination of pesticides residues: Atrazine và derivative atrazine (Desethyl atrazin, Desisopropyl atrazin, Desethyl desisopropyl atrazin), Cyanazine, Simazine, Hydroxyatrazine* *LC-MS/MS method*	1 µg/L mỗi chất/*each compound*	EPA 536, 2007

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
15. (**)	**Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên và nước đá thực phẩm** ***Domestic water, bottled drinking water, natural mineral water, ice food***	Xác định hàm lượng: Alachlor, Bromoform, Bromodichloromethane, Cacbontetraclorua, Chloroform, Chlorodibromomethane, Dibromoacetonitrile, Dichloroacetonitrile, Methoxychlor, Trifluralin, Trichloroethylene, Tetrachloroethylene, Trichloroaxetonitril Phương pháp GC-ECD *Determination of Alachlor, Bromoform, Bromodichloromethane, Cacbontetraclorua, Chloroform, Chlorodibromomethane, Dibromoacetonitrile, Dichloroacetonitrile, Methoxychlor, Trifluralin, Trichloroethylene, Tetrachloroethylene, Trichloroaxetonitril content* *GC-ECD method*	1 µg/L mỗi chất/*each compound*	EPA 551.1, 1995
16. (**)	**Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên và nước đá thực phẩm** ***Domestic water, bottled drinking water, natural mineral water, ice food***	Xác định dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật: Aldrin, Chlordane, Chlorpyrifos, DDT và dẫn xuất của DDT (4,4-DDT; 4,4-DDD; 4,4-DDE), Lindane, Dieldrin, Heptachlor, Molinate, Permethrin, 2,4,6 – Triclorophenol Phương pháp GC-MS/MS *Determination of pesticides residues: Aldrin, Chlordane, Chlorpyrifos, DDT và derivative of DDT (4,4-DDT; 4,4-DDD; 4,4-DDE), Lindane, Dieldrin, Heptachlor, Molinate, Permethrin, 2,4,6 – Triclorophenol* *GC-MS/MS method*	Phụ lục 10 Appendix 10	EPA 8270E, 2018

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
17. (**)	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Buprofezin Phương pháp GC - FID *Determination of active ingredient Buprofezin* *GC method - Detector FID*	0,1 %	TCVN 9477:2012
18. (**)		Xác định hàm lượng hoạt chất Bentazone Phương pháp HPLC-UV *Determination of active ingredient Bentazone* *HPLC method – Detector UV*	0,01 %	TC 6/2023-CL
19. (**)		Xác định hàm lượng hoạt chất Lufenuron Phương pháp HPLC-UV *Determination of active ingredient Lufenuron* *HPLC method – Detector UV*	0,1 %	TCVN 11734: 2016
20. (**)		Xác định hàm lượng hoạt chất Chlorantraniliprole Phương pháp HPLC-UV *Determination of active ingredient Chlorantraniliprole* *HPLC method – Detector UV*	0,1 %	TCVN 12476: 2018
21. (**)	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Imidacloprid Phương pháp HPLC – UV *Determination of active ingredient Imidacloprid* *HPLC method - Detector UV*	0,1 %	TCVN 11730: 2016
22. (**)		Xác định hàm lượng hoạt chất Bifenthrin Phương pháp GC - FID *Determination of Bifenthrin content* *GC method - Detector FID*	0,1 %	TCCS 282:2015/BVTV

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
23. (**)		Xác định hàm lượng hoạt chất Cypermethrin Phương pháp GC - FID *Determination of Cypermethrin content GC method - Detector FID*	0,1 %	TCVN 8143:2009
24. (**)		Xác định hàm lượng hoạt chất Pyraclostrobin Phương pháp HPLC - UV *Determination of Pyraclostrobin content* *HPLC Method - Detector UV*	0,1 %	TCCS 44:2012/BVTV
25. (**)		Xác định hàm lượng hoạt chất Quinclorac Phương pháp HPLC - UV *Determination of Quinclorac content* *HPLC method - Detector UV*	0,1 %	TCVN 10981:2016
26. (**)		Xác định hàm lượng hoạt chất Chlorpyrifos ethyl Phương pháp HPLC - UV *Determination of Chlorpyrifos ethyl content* *HPLC method - Detector UV*	0,1 %	TCVN 12474:2018
27. (**)	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Pyriproxyfen Phương pháp HPLC - UV *Determination of Pyrirtoxyfen content* *HPLC method - Detector UV*	0,1 %	TCCS 353:2015/BVTV
28. (**)		Xác định hàm lượng hoạt chất Thiacloprid Phương pháp HPLC - UV *Determination of Thiacloprid content* *HPLC method - Detector UV*	0,1 %	TCCS 05:2009/BVTV

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
29.(**)		Xác định hàm lượng hoạt chất Cyromazine Phương pháp HPLC - UV *Determination of Cyromazine content* *HPLC method - Detector UV*	0,1 %	TCVN 11731:2016
30. (**)		Xác định hàm lượng hoạt chất Deltamethrin Phương pháp HPLC - UV *Determination of Deltamethrin content* *HPLC method - Detector UV*	0,1 %	TCVN 8750:2014

Chú thích/*Note*:

- Dấu (*) đối với các phép thử đã được công nhận, mở rộng thêm / *Use (*) for the test methods that have been accredited, with additional scope;*
- Đánh dấu (**) cho các phép hiệu chuẩn mới/ *Use (**) for new test methods*;

Phụ lục 1: Dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật

Appendix 1: Pesticide residues

STT *No.*	Tên hoạt chất *Analyte name*	Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	LOQ (µg/kg,L)					
			Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Foods, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe *Tea and tea products, health supplements*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentil oil*
1.	2,4,5-T	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
2.	2,4-D	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
3.	2,4-DB	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
4.	Abamectin	LC-MS/MS	5	1,5	10	10	10	10
5.	Acephate	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
6.	Acetamiprid	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
7.	Alanycarb	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
8.	Aldicarb	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
9.	Aldicarb sulfone	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
10.	Aldicarb sulfoxide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
11.	Aldicarb (sum of aldicarb and its sulfoxide, sulfone expressed as aldicarb)	LC-MS/MS	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)
12.	Ametoctradin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10

STT *No.*	Tên hoạt chất *Analyte name*	Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	LOQ (µg/kg,L)					
			Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Foods, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe *Tea and tea products, health supplements*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentil oil*
13.	Ametryn	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
14.	Amidosulfuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
15.	Aminocarb	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
16.	Aminocyclopyrachlor	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
17.	Aminopyralid	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
18.	Amitrole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
19.	AMPA	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
20.	Anilazine	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
21.	Atrazine	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
22.	Atrazine-Desethyl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
23.	Atrazine, 2-hydroxy-	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
24.	Atrazine-desethyl-desisipropyl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
25.	Atrazine-desisopropyl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
26.	Azaconazole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
27.	Azadirachtin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
28.	Azamethiphos	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10

STT *No.*	Tên hoạt chất *Analyte name*	Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	LOQ (µg/kg,L)					
			Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Foods, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe *Tea and tea products, health supplements*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentil oil*
29.	Azinphos-ethyl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
30.	Azinphos-methyl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
31.	Azocyclotin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
32.	Azoxystrobin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
33.	Benalaxyl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
34.	Benalaxy & Benalaxyl-M	LC-MS/MS	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)
35.	Benalaxyl-M	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
36.	Bendiocarb	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
37.	Benfuracarb	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
38.	Benomyl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
39.	Bentazone	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
40.	Benzobicyclon	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
41.	Benzovindiflupyr	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
42.	Benzoximate	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
43.	Bitertanol	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
44.	Bifenazate	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10

STT *No.*	Tên hoạt chất *Analyte name*	Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	LOQ (µg/kg,L)					
			Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Foods, agricultural* and *agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe *Tea and tea products, health supplements*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentil oil*
45.	Bifenazate & Bifenazate-diazene	LC-MS/MS	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)
46.	Bifenazate-diazene	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
47.	Boscalid	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
48.	Bromadiolone	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
49.	Bronopol	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
50.	Buprofezin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
51.	Butocarboxim	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
52.	Captan	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
53.	Carbaryl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
54.	Carbendazime	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
55.	Carbendazini (sum of Benomyl, Carbendazime and Thiophanate-methyl, expressed as Carbendazim)	LC-MS/MS	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)
56.	Carbofuran	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10

STT *No.*	Tên hoạt chất *Analyte name*	Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	LOQ (µg/kg,L)					
			Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Foods, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe *Tea and tea products, health supplements*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentil oil*
57.	Carbofuran (sum of carbofuran (including any carbofuran generated from carbosulfan, benfuracarb or furathiocarb) and 3-OH carbofuran expressed as carbofuran)	LC-MS/MS	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)
58.	Carbofuran-3-hydroxy	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
59.	Carboxin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
60.	Cartap	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
61.	Chlorantraniliprole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
62.	Chlorbenzuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
63.	Chlorfluazuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
64.	Chloridazon	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
65.	Chlormequat	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
66.	Chlorobenzuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
67.	Chlorothalonil	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
68.	Chlorotoluron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10

STT *No.*	Tên hoạt chất *Analyte name*	Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	LOQ (µg/kg,L)					
			Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Foods, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe *Tea and tea products, health supplements*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentil oil*
69.	Chloroxuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
70.	Chlorpromazine	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
71.	Chlorophacinon	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
72.	Chlorsulfuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
73.	Chlorthiamid	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
74.	Chromafenozide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
75.	Clethodim	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
76.	Clethodim (sum of Clethodim and Its metabolites include the radicals 5-(2-ethylthiopropyl)cyclohexene-3-one and 5-(2-ethylthiopropyl)-5-hydroxycyclohexene-3-one and the forms Sulphoxide, Sulphone, expressed as Clethodim)	LC-MS/MS	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)
77.	Clethodim-sulfone	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
78.	Clethodim-sulfoxide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10

STT *No.*	Tên hoạt chất *Analyte name*	Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	LOQ (µg/kg,L)					
			Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Foods, agricultural* and *agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe *Tea and tea products, health supplements*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentil oil*
79.	Clofentezine	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
80.	Clomazone	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
81.	Clothianidin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
82.	Coumaphos	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
83.	Coumatetralyl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
84.	Cyanazine	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
85.	Cyantraniliprole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
86.	Cyazofamid	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
87.	Cycloprothrin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
88.	Cycloxydim	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
89.	Cycluron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
90.	Cyflumetofen	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
91.	Cyhexatin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
92.	Cymoxanil	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
93.	Cyproconazole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
94.	Cyprodinil	LC-MS/MS	5	0,3	10	10	10	10

STT *No.*	Tên hoạt chất *Analyte name*	Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	LOQ (µg/kg,L)					
			Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Foods, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe *Tea and tea products, health supplements*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentil oil*
95.	Cyromazine	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
96.	Demeton-S-methyl sulfoxide (Oxydemeton-methyl)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
97.	Diafenthiuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
98.	Dicamba	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
99.	Dichlorprop	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
100.	Diclomezine	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
101.	Dicyclanil	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
102.	Diethofencarb	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
103.	Difenacoum	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
104.	Difenoconazole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
105.	Difenoxuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
106.	Diflubenzuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
107.	Diflufenican	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
108.	Dimethametryn	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
109.	Dimethenamid-P	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10

STT *No.*	Tên hoạt chất *Analyte name*	Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	LOQ (µg/kg,L)					
			Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Foods, agricultural* and *agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe *Tea and tea products, health supplements*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentil oil*
110.	Dimethoate	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
111.	Dimethomorph	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
112.	Dimetilan	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
113.	Dimoxystrobin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
114.	Dinocap	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
115.	Dinoseb	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
116.	Dinotefuran	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
117.	Dioxacarb	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
118.	Dipropetryn	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
119.	Diphacion	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
120.	Dithianon	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
121.	Diuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
122.	Dodemorph	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
123.	Dodine	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
124.	Edifenphos	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10

STT *No.*	Tên hoạt chất *Analyte name*	Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	LOQ (µg/kg,L)					
			Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Foods, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe *Tea and tea products, health supplements*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentil oil*
125.	Emamectin benzoate B1a, expressed as emamectin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
126.	Ethephon	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
127.	Ethiofencarb	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
128.	Ethoprophos	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
129.	Ethoxyquin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
130.	Etrimfos	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
131.	Famoxadone	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
132.	Fenamidone	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
133.	Fenamiphos	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
134.	Fenarimol	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
135.	Fenazaquin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
136.	Fenbuconazole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
137.	Fenbutatin oxide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
138.	Fenhexamid	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
139.	Fenobucarb	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10

STT *No.*	Tên hoạt chất *Analyte name*	Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	LOQ (µg/kg,L)					
			Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Foods, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe *Tea and tea products, health supplements*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentil oil*
140.	Fenoprop	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
141.	Fenothiocarb	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
142.	Fenoxanil	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
143.	Fenoxycarb	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
144.	Fenpiclonil	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
145.	Fenpicoxamid	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
146.	Fenpropidin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
147.	Fenpropimorph (sum of isomers)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
148.	Fenpyrazamine	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
149.	Fenpyroximate	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
150.	Fensulfothion	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
151.	Fentrazamide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
152.	Fenuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
153.	Ferimzone	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
154.	Etofenprox	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10

STT *No.*	Tên hoạt chất *Analyte name*	Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	LOQ (µg/kg,L)					
			Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Foods, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe *Tea and tea products, health supplements*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentil oil*
155.	Flazasulfuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
156.	Florasulam	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
157.	Flocoumafen	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
158.	Fluazinam	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
159.	Fluazuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
160.	Flubendiamide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
161.	Flucycloxuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
162.	Fludioxonil	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
163.	Flufenoxuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
164.	Flumethrin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
165.	Fluometuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
166.	Fluopicolide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
167.	Fluoxastrobin (sum of Fluoxastrobin and its Z-isomer)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
168.	Fluquinconazole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
169.	Fluridone	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10

STT *No.*	Tên hoạt chất *Analyte name*	Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	LOQ (µg/kg,L)					
			Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Foods, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe *Tea and tea products, health supplements*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentil oil*
170.	Flusulfamide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
171.	Flutolanil	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
172.	Flutriafol	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
173.	Fluxapyroxad	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
174.	Fluoroacetamid	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
175.	Fluensulfone	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
176.	Foramsulfuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
177.	Forchlorfenuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
178.	Fosetyl-aluminium	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
179.	Fosthiazate	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
180.	Fuberidazole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
181.	Furathiocarb	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
182.	Guazatine	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
183.	Halosulfuron-methyl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
184.	Haloxyfop	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
185.	Haloxyfop-methyl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10

STT *No.*	Tên hoạt chất *Analyte name*	Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	LOQ (µg/kg,L)					
			Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Foods, agricultural* and *agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe *Tea and tea products, health supplements*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentil oil*
186.	Hexaconazole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
187.	Hexaflumuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
188.	Hexazinone	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
189.	Hexythiazox	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
190.	Imazalil	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
191.	Imazamox	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
192.	Imazapic	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
193.	Imazapyr	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
194.	Imazosulfuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
195.	Imibenconazole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
196.	Imidacloprid	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
197.	Imidacloprid	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
198.	Imidaclothiz	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
199.	Indaziflam	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
200.	Indoxacarb (sum of indoxacarb and its R enantiomer)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10

STT *No.*	Tên hoạt chất *Analyte name*	Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	LOQ (µg/kg,L)					
			Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Foods, agricultural* and *agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe *Tea and tea products, health supplements*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentil oil*
201.	Ipconazole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
202.	Iprodione	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
203.	Isonoruron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
204.	Isoprocarb	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
205.	Isoprothiolane	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
206.	Isoproturon	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
207.	Isopyrazam	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
208.	Isotianil	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
209.	Isouron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
210.	Isoxaben	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
211.	Isoxaflutole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
212.	Isoxaflutole (sum of Isoxaflutole và Isoxaflutole diketonitrile, expressed as Isoxaflutole)	LC-MS/MS	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)
213.	Isoxaflutole-diketonitrile	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
214.	Isoxathion	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10

STT *No.*	Tên hoạt chất *Analyte name*	Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	LOQ (µg/kg,L)					
			Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Foods, agricultural* and *agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe *Tea and tea products, health supplements*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentil oil*
215.	Kresoxim-methyl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
216.	Lenacil	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
217.	Kasugamycin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
218.	Linuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
219.	Lufenuron (any ratio of constituent isomers)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
220.	Maleic Hydrazide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
221.	Mandipropamid	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
222.	Matrine	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
223.	MCPA	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
224.	MCPB	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
225.	Mebendazole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
226.	Mecoprop	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
227.	Mepanipyrim	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
228.	Mepiquat	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
229.	Mepronil	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10

STT *No.*	Tên hoạt chất *Analyte name*	Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	LOQ (µg/kg,L)					
			Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Foods, agricultural* and *agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe *Tea and tea products, health supplements*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentil oil*
230.	Meptyldinocap	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
231.	Mesosulfuron-methyl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
232.	Mesotrione	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
233.	Metaflumizone (sum of E-and Z-isomers)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
234.	Metalaxyl and metalaxyl-M (sum of isomers)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
235.	Metamifop	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
236.	Metamitron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
237.	Metazachlor	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
238.	Metazosulfuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
239.	Metconazole (sum of isomers)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
240.	Methamidophos	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
241.	Methidathion	LC-MS/MS	5	1	10	10	10	10
242.	Methiocarb	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
243.	Methiocarb (sum of Methiocarb, Methiocarb	LC-MS/MS	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)

STT *No.*	Tên hoạt chất *Analyte name*	Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	LOQ (µg/kg,L)					
			Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Foods, agricultural* and *agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe *Tea and tea products, health supplements*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentil oil*
	sulfoxide and Methiocarb sulfone, expressed as Methiocarb)							
244.	Methiocarb sulfone	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
245.	Methiocarb sulfoxide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
246.	Methomyl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
247.	Methomyl (sum of Methomyl and Thiodicarb, expressed as Methomyl)	LC-MS/MS	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)
248.	Methoprotryne	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
249.	Methoxyfenozide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
250.	Metobromuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
251.	Metolcarb	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
252.	Metominostrobin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
253.	Metoxuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
254.	Metrafenone	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
255.	Metronidazole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10

STT *No.*	Tên hoạt chất *Analyte name*	Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	LOQ (µg/kg,L)					
			Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Foods, agricultural* and *agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe *Tea and tea products, health supplements*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentil oil*
256.	Molinate	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
257.	Monocrotophos	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
258.	Monolinuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
259.	Moxidectin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
260.	Myclobutanil	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
261.	Nereistoxin oxalate	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
262.	Nicosulfuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
263.	Niclosamide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
264.	Nicotine	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
265.	Nitenpyram	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
266.	Norflurazon	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
267.	Noruron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
268.	Novaluron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
269.	Oxamyl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
270.	Omethoate	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
271.	Paclobutrazol	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10

STT *No.*	Tên hoạt chất *Analyte name*	Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	LOQ (µg/kg,L)					
			Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Foods, agricultural* and *agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe *Tea and tea products, health supplements*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentil oil*
272.	Paraoxon (-ethyl)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
273.	Paraoxon-methyl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
274.	Penconazole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
275.	Pencycuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
276.	Pendimethalin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
277.	Penthiopyrad	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
278.	Phenthoate	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
279.	Phosmet	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
280.	Phosphamidon	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
281.	Phoxim	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
282.	Picloram	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
283.	Picoxystrobin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
284.	Piperonyl butoxide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
285.	Pirimicarb	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
286.	Prochloraz	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10

STT *No.*	Tên hoạt chất *Analyte name*	Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	LOQ (µg/kg,L)					
			Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Foods, agricultural* and *agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe *Tea and tea products, health supplements*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentil oil*
287.	Prochloraz (sum of Prochloraz and its metabolites containing the 2,4,6-trichlorphenol moiety, expressed as prochloraz)	LC-MS/MS	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)
288.	Profenofos	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
289.	Prothioconazole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
290.	Promecarb	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
291.	Propamocarb (Sum of propamocarb and its salts, expressed as propamocarb)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
292.	Propanil	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
293.	Propaquizafop	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
294.	Propargite	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
295.	Propiconazole (sum of isomers)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
296.	Propineb	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
297.	Propoxur	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
298.	Pymetrozine	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10

STT *No.*	Tên hoạt chất *Analyte name*	Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	LOQ (µg/kg,L)					
			Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Foods, agricultural* and *agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe *Tea and tea products, health supplements*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentil oil*
299.	Pyraclofos	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
300.	Pyraclostrobin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
301.	Pyrethrin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
302.	Pyrimethanil	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
303.	Pyrimidifen	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
304.	Pyriproxifen	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
305.	Quinalphos	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
306.	Quinclorac	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
307.	Quinoxyfen	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
308.	Ronidazole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
309.	Saflufenacil	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
310.	Simazine	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
311.	Spinetoram (175-J + 175-L)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
312.	Spinozad (sum of spinosyn A + D)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
313.	Spirodiclofen	LC-MS/MS	5	3	10	10	10	10

STT *No.*	Tên hoạt chất *Analyte name*	Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	LOQ (µg/kg,L)					
			Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Foods, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe *Tea and tea products, health supplements*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentil oil*
314.	Spiromesifen	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
315.	Spirotetramat Metabolite BYI08330-*cis*-enol	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
316.	Spirotetramat-cis-keto-hydroxy	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
317.	Spirotetramate	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
318.	Spiroxamine (sum of isomers)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
319.	Sulfoxaflor (sum of isomers)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
320.	Tebuconazole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
321.	Tebufenozide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
322.	Tecnazene	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
323.	Tetramethylenedisulfotetramine (Tetramin)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
324.	Teflubenzuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
325.	Thiabendazole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
326.	Thiacloprid	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
327.	Thiamethoxam	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
328.	Thidiazuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10

STT *No.*	Tên hoạt chất *Analyte name*	Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	LOQ (µg/kg,L)					
			Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Foods, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe *Tea and tea products, health supplements*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentil oil*
329.	Thifensulfuron-methyl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
330.	Thifluzamide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
331.	Thiobencarb	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
332.	Thiodicarb	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
333.	Thiophanate-methyl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
334.	Thiram	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
335.	Tolfenpyrad	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
336.	Tolylfluanid	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
337.	Haloxyfop	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
338.	Triadimefon	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
339.	Triadimefon & Triadimenol	LC-MS/MS	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)
340.	Triadimenol	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
341.	Triazoxide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
342.	Trichlorfon	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
343.	Tricyclazole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
344.	Trifloxystrobin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10

STT *No.*	Tên hoạt chất *Analyte name*	Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	LOQ (µg/kg,L)					
			Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Foods, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe *Tea and tea products, health supplements*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentil oil*
345.	Trifloxysulfuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
346.	Triflumizole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
347.	Triflumuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
348.	Triforine	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
349.	Trinexapac-ethyl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
350.	Vamidothion	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
351.	Zoxamide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
352.	Wafarin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
353.	2,4,6-Trichlorphenol	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
354.	3,5-Dichloroaniline	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
355.	2-Phenylphenol	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
356.	Acetochlor	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
357.	Acrinathrin	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
358.	Adenine	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
359.	Alachlor	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
360.	Aldrin	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15

STT *No.*	Tên hoạt chất *Analyte name*	Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	LOQ (µg/kg,L)					
			Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Foods, agricultural* and *agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe *Tea and tea products, health supplements*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentil oil*
361.	Aldrin & Dieldrin	GC-MS/MS	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)
362.	Amitraz	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
363.	Beflubutamid	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
364.	Benfluralin	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
365.	Bifenthrin	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
366.	Bioresmethrin (cis-trans)	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
367.	Biphenyl	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
368.	Brodifacoum	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
369.	Bromobutide	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
370.	Bromophos (-methyl)	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
371.	Bromopropylate	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
372.	Bupirimate	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
373.	Butachlor	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
374.	Butafenacil	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
375.	Butamifos	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
376.	Butralin	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15

STT *No.*	Tên hoạt chất *Analyte name*	Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	LOQ (µg/kg,L)					
			Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Foods, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe *Tea and tea products, health supplements*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentil oil*
377.	Cadusafos	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
378.	Camphechlor	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
379.	Chlorbufam	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
380.	Chlordane (cis)	GC-MS/MS	5	1,5	15	10	10	15
381.	Chlordane (sum of cis-and trans-chlordane)	GC-MS/MS	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)
382.	Chlordane (trans)	GC-MS/MS	5	1,5	15	10	10	15
383.	Chlorfenapyr	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
384.	Chlorfenvinphos	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
385.	Chlorpropham	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
386.	Chlorpyrifos	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
387.	Chlorpyrifos-ethyl	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
388.	Chlorpyrifos-methyl	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
389.	Chlorthion	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
390.	Chlorthiophos	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
391.	Chlozolinate	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15

STT *No.*	Tên hoạt chất *Analyte name*	Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	LOQ (µg/kg,L)					
			Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Foods, agricultural* and *agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe *Tea and tea products, health supplements*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentil oil*
392.	Cyanofenphos	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
393.	Cyflufenamide (sum of cyflufenamid (Z-isomer) and its E-isomer)	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
394.	Cyfluthrine (sum of isomers)	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
395.	Cyhalofop-butyl	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
396.	Cyhalothrin-lambda & Cyhalothrin-gamma (sum)	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
397.	Cymiazole	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
398.	Cypermethrin (alpha and zeta-Cypermethrin)	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
399.	Cyphenothrin (sum)	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
400.	Dalapon	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
401.	DDD-o,p'- (2,4-DDD)	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
402.	DDE-o,p'- (2,4-DDE)	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
403.	DDT-o,p'- (2,4-DDT)	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
404.	DDT-p,p'- (4,4-DDT)	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15

STT *No.*	Tên hoạt chất *Analyte name*	Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	LOQ (µg/kg,L)					
			Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Foods, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe *Tea and tea products, health supplements*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentil oil*
405.	4,4'-DDD	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
406.	4,4'-DDE	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
407.	Dimethipin	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
408.	Deltamethrin	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
409.	Deltamethrin and Tralomethrin (sum, expressed as Deltamethrin)	GC-MS/MS	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)
410.	Demeton-S-methyl-sulfoxide	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
411.	Desmetryn	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
412.	Diazinon	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
413.	Dichlobenil	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
414.	Dichlofenthion	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
415.	Dichlofluanid	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
416.	Dichloran	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
417.	Dichlormid	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15

STT *No.*	Tên hoạt chất *Analyte name*	Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	LOQ (µg/kg,L)					
			Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Foods, agricultural* and *agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe *Tea and tea products, health supplements*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentil oil*
418.	Dichlorvos	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
419.	Diclobutrazol	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
420.	Dicofol (sum)	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
421.	Dieldrin	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
422.	Dimethachlor	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
423.	Diniconazole	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
424.	Dinitramine	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
425.	Diofenolan	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
426.	Dioxabenzofos	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
427.	Diphenylamine	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
428.	Disulfoton	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
429.	Endosulfan (sum of endosulfan I, endosulfan II and endosulfan sulfate expressed as endosulfan)	GC-MS/MS	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)
430.	Endosulfan I	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
431.	Endosulfan II	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15

STT *No.*	Tên hoạt chất *Analyte name*	Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	LOQ (µg/kg,L)					
			Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Foods, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe *Tea and tea products, health supplements*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentil oil*
432.	Endosulfan sulfate	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
433.	Endrin	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
434.	Endrin (sum of Endrin and delta-keto-endrin)	GC-MS/MS	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)
435.	Endrin aldehyde	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
436.	Endrin ketone	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
437.	Epoxiconazole	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
438.	Esfenvalerate	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
439.	Esprocarb	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
440.	Etaconazole (sum)	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
441.	Ethion	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
442.	Etoxazole	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
443.	Etridiazole	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
444.	Fipronil	GC-MS/MS	5	5	10	10	10	15
445.	Fenchlorphos	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
446.	Fenclorim	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15

STT *No.*	Tên hoạt chất *Analyte name*	Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	LOQ (µg/kg,L)					
			Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Foods, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe *Tea and tea products, health supplements*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentil oil*
447.	Fenfluthrin	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
448.	Fenpropathrin	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
449.	Fenthion	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
450.	Fenitrothion	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
451.	Fenvalerate	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
452.	Fenvalerate (any ratio of constituent isomers (RR, SS, RS & SR) including esfenvalerate)	GC-MS/MS	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)
453.	Flucythrinate (sum of isomers)	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
454.	Flusilazole	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
455.	Flufiprole	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
456.	Flumioxazin	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
457.	Fluopyram	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
458.	Fluorodifen	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
459.	Fluotrimazole	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
460.	Flurtamone	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15

STT *No.*	Tên hoạt chất *Analyte name*	Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	LOQ (µg/kg,L)					
			Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Foods, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe *Tea and tea products, health supplements*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentil oil*
461.	Flutianil	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
462.	Folpet (sum of folpet and phthalimide, expressed as folpet)	GC-MS/MS	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)
463.	Folpet	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
464.	Fonofos	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
465.	Formothion	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
466.	Furalaxyl	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
467.	Furametpyr	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
468.	Gamma-BHC (Lindane)	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
469.	Halfenprox	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
470.	HCH-alpha (BHC-alpha)	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
471.	HCH-beta (BHC-beta)	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
472.	HCH-delta (BHC-delta)	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
473.	Heptachlor	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15

STT *No.*	Tên hoạt chất *Analyte name*	Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	LOQ (µg/kg,L)					
			Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Foods, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe *Tea and tea products, health supplements*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentil oil*
474.	Heptachlor (sum of heptachlor and heptachlor epoxide, expressed as heptachlor)	GC-MS/MS	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)
475.	Heptachlor-epoxide	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
476.	Hexachlorobenzene (HCB)	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
477.	Hexachlorocyclopentadiene (HCCPD)	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
478.	Iprobenfos	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
479.	Iprovalicarb	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
480.	Isazofos	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
481.	Isofenphos	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
482.	Isofenphos-methyl	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
483.	Mancozeb	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
484.	Methoprene	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
485.	Methoxychlor	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
486.	Methyl-pentachlorophenylsulfide	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15

STT *No.*	Tên hoạt chất *Analyte name*	Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	LOQ (µg/kg,L)					
			Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Foods, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe *Tea and tea products, health supplements*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentil oil*
487.	Metolachlor	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
488.	Mevinphos (sum of E-and Z-isomers)	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
489.	Malaoxon	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
490.	Malathion	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
491.	Malathion (sum of malathion and malaoxon expressed as malathion)	GC-MS/MS	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)
492.	Nitrofen	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
493.	Oxadiazon	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
494.	Oxadixyl	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
495.	Oxasulfuron	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
496.	Oxyfluorfen	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
497.	Parathion	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
498.	Parathion	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
499.	Parathion (-ethyl)	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
500.	Parathion-methyl	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15

STT *No.*	Tên hoạt chất *Analyte name*	Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	LOQ (µg/kg,L)					
			Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Foods, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe *Tea and tea products, health supplements*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentil oil*
501.	Pentachloroaniline	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
502.	Pentoxazone	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
503.	Permethrin (sum of cis-and trans-isomers)	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
504.	Phenylphenol, 2-	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
505.	Phenothrin	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
506.	Phorate	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
507.	Phorate sulfone	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
508.	Phorate sulfoxide	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
509.	Phosalone	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
510.	Phthalimide	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
511.	Pretilachlor	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
512.	Procymidone	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
513.	Propachlor	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
514.	Propazine	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
515.	Propyzamide	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15

STT *No.*	Tên hoạt chất *Analyte name*	Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	LOQ (µg/kg,L)					
			Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Foods, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe *Tea and tea products, health supplements*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentil oil*
516.	Pirimiphos-methyl	LC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
517.	Pyridaben	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
518.	Pyriproxyfen	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
519.	Quintozene	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
520.	Quintozene (sum of Quintozene, Pentachloroaniline and methyl pentachlorophenyl sulphide, expressed as Quintozene)	GC-MS/MS	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)
521.	Resmethrin (sum)	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
522.	Sedaxane	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
523.	Sulfotep	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
524.	Tebufenpyrad	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
525.	Tefluthrin	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
526.	Terbufos	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
527.	Terbufos (sum of Terfubos, Similar oxidants, types of	GC-MS/MS	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)

STT *No.*	Tên hoạt chất *Analyte name*	Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	LOQ (µg/kg,L)					
			Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Foods, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe *Tea and tea products, health supplements*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentil oil*
	sulphoxide và sulphone, expressed as Terbufos)							
528.	Terbufos sulfoxide	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
529.	Terbufos-sulfone	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
530.	Terbuthylazine	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
531.	Tetramethrin (sum of isomers)	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
532.	Tolclofos-methyl	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
533.	Tralomethrin	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
534.	Triafamone	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
535.	Triazophos	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
536.	Trifluralin	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
537.	Uniconazole	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
538.	Vinclozolin	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15

-[(a)] Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ tương ứng được dùng để tính chỉ tiêu tổng/ *Refer to LOD/LOQ of the individual compound that were used to calculate the sum item.*

Phụ lục 2: Dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật nhóm phân cực

Appendix 2: Polar pesticide residues

STT *No.*	Tên hoạt chất *Name's compound*	LOQ (µg/kg, L)		
		Thực phẩm, nông sản *Foods, agricultural products*	Chè, thực phẩm bảo vệ sức khỏe *Tea, health supplements*	Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, raw milk and milk products*
1.	Chlormequat	10	-	10
2.	Acid Aminomethylphosphonic (AMPA)	30	30	10
3.	Diquat	10	-	10
4.	Ethephon	30	30	10
5.	Glufosinate	30	30	10
6.	Glyphosate	30	30	10
7.	Paraquat	10	-	3

Phụ lục 3: Polychlorinated Biphenyls *(PCBs)*

Appendix 3: Polychlorinated Biphenyls (PCBs)

STT *No.*	Tên hoạt chất *Name's compound*	LOQ (µg/kg, L)	
		Thực phẩm *Food*	Nước *Water*
1.	PCB 28	0,5	0,05
2.	PCB 52	0,5	0,05
3.	PCB 77	0,5	0,05
4.	PCB 81	0,5	0,05
5.	PCB 95	0,5	0,05
6.	PCB 99	0,5	0,05
7.	PCB 101	0,5	0,05
8.	PCB 105	0,5	0,05
9.	PCB 110	0,5	0,05
10.	PCB 114	0,5	0,05
11.	PCB 118	0,5	0,05
12.	PCB 123	0,5	0,05
13.	PCB 126	0,5	0,05
14.	PCB 138	0,5	0,05
15.	PCB 146	0,5	0,05
16.	PCB 149	0,5	0,05
17.	PCB 151	0,5	0,05
18.	PCB 153	0,5	0,05
19.	PCB 156	0,5	0,05
20.	PCB 157	0,5	0,05
21.	PCB 167	0,5	0,05
22.	PCB 169	0,5	0,05
23.	PCB 170	0,5	0,05
24.	PCB 177	0,5	0,05
25.	PCB 180	0,5	0,05
26.	PCB 183	0,5	0,05
27.	PCB 187	0,5	0,05
28.	PCB 189	0,5	0,05
29.	PCB 209	0,5	0,05

Phụ lục 4: Perfluoroalkyl và Polyfluoroalkyl Substances (PFAS)

Appendix 4: Perfluoroalkyl and Polyfluoroalkyl Substances (PFAS)

STT *No.*	Tên hoạt chất *Name's compound*	LOQ (µg/kg,L)	
		Thực phẩm *Food*	Nước *Water*
1.	Perfluorohexanoic acid (PFHxA)	0,01	0,01
2.	Pefluorododecanoic acid (PFDoA)	0,01	0,01
3.	Pefluorotetradecanoic acid (PFTeDA)	0,01	0,01
4.	Pefluorotridecanoic acid (PFTrDA)	0,01	0,01
5.	Perfluorobutane sulfonic acid (PFBS)	0,01	0,01
6.	Perfluorobutanoic acid (PFBA)	0,01	0,01
7.	Perfluorodecanesulfonic acid (PFDS)	0,01	0,01
8.	Perfluorodecanoic acid (PFDA)	0,01	0,01
9.	Perfluoroheptanoic acid (PFHpA)	0,01	0,01
10.	Perfluorohexadecanoic acid (PFHxDA)	0,01	0,01
11.	Perfluorohexanesulfonic acid (PFHxS)	0,01	0,01
12.	Perfluorononanoic acid (PFNA)	0,01	0,01
13.	Perfluorooctadecanoic acid (PFODA)	0,01	0,01
14.	Perfluorooctanesulfonic acid (PFOS)	0,01	0,01
15.	Perfluorooctanoic acid (PFOA)	0,01	0,01
16.	Perfluoropentanoic acid (PFPeA)	0,01	0,01
17.	Perfluoroundecanoic acid (PFUnA)	0,01	0,01

Phụ lục 5: Các đồng phân epi của Tetracylines

Appendix 5: Tetracylines's epimers

STT *No.*	Tên hoạt chất *Name's compound*	LOQ (µg/kg,L)	
		Thực phẩm *Food*	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs, aquaculture feed*
1.	Chlortetracycline-4-epi (CTC-4-epi)	15	50
2.	Oxytetracycline-4-epi (OTC-4-epi)	15	50
3.	Tetracycline-4-epi (TC-4-epi)	15	50

Phụ lục 6: Danh mục kháng sinh

Appendix 6: Antibiotics

STT *No.*	Tên hoạt chất *Name's compound*	LOQ (µg/kg,L)	
		Thực phẩm *Food*	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*
1.	Clopidol	3	30
2.	Bacitracin	3	30
3.	Chlorpromazine	3	30
4.	Closantel	3	30
5.	Colchicine	3	30
6.	Dapsone	3	30
7.	Dimetridazole (DMZ)	3	30
8.	Ipronidazole (IPZ)	3	30
9.	Lasalocid	3	30
10.	Maduramicin	3	30
11.	Metronidazole (MNZ)	3	30
12.	Nicarbazine	3	30
13.	Nimorazole (INN)	3	30
14.	Nitrovin	3	30
15.	Ormetoprim	3	30
16.	Ronidazole (RNZ)	3	30
17.	Salinomycin	3	30
18.	Succinylsulfathiazole	3	30
19.	Sulfachloropyrazine (Sulfaclozine)	3	30
20.	Sulfaethoxypyridazine	3	30
21.	Sulfanilamide	3	30
22.	Sulfisozole	3	30
23.	Tinidazole	3	30

Phụ lục 7: Danh mục quinolone và fluoroquinolone

Appendix 7: quinolone và fluoroquinolone

STT *No.*	**Tên hoạt chất** *Name's compound*	**LOQ (µg/kg,L)**		
		Thực phẩm *Food*	**Thủy sản và sản phẩm thủy sản** *Fish and fishery products*	**Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*
1.	Enrofloxacin	3	6	60
2.	Cinoxacin	6	6	60
3.	Ciprofloxacin	3	6	60
4.	Danofloxacin	3	6	60
5.	Difloxacin	3	6	60
6.	Enoxacin	6	6	60
7.	Flumequin	3	6	60
8.	Lormefloxacin	6	6	60
9.	Nalidixic acid	6	6	60
10.	Norfloxacin	6	6	60
11.	Ofloxacin	3	6	60
12.	Orbifloxacin	3	6	60
13.	Oxolinic acid	6	6	60
14.	Sarafloxacin	3	6	60

Phụ lục 8: Danh mục kích thích tăng trưởng

Appendix 8: Plant growth regulator

STT *No.*	Tên hoạt chất *Name's compound*	LOQ (µg/kg)
1.	β-Naphthyloxyacetic acid (2-NOA)	10
2.	1,3-diphenylurea (DPU)	10
3.	1-Naphthaleneacetic acid (NAA)	10
4.	2,3,5-Triiodobenzoic acid (TIBA)	10
5.	2,4,5-Trichlorophenoxyacetic acid (2,4,5-T)	10
6.	2,4-Dichlorophenoxyacetic acid (2,4-D)	10
7.	2-Methyl-4-chloro henoxyacetic acid (MCPA)	10
8.	3,6-Dichloro-2-methoxybezoic acid (DICAMBA)	10
9.	3-Benzyladenine (3-BA)	10
10.	4-Amino-3,5,6-trichloropicolinic acid (Picloram)	10
11.	4-chloroindole-3-acetic acid (4-Cl-IAA)	10
12.	4-Chlorophenoxyacetic acid (4-CPA)	10
13.	6-(3-methyl-2-butenyl) aminopurine (2-iP)	10
14.	6-Benzylaminopurine (6-BAP)	10
15.	Adenine (Ade)	10
16.	Acid gibberellic (GA3)	10
17.	Forchlorfenuron (CPPU)	10
18.	Indole-3-acetic acid (IAA, 3-IAA)	10
19.	Indole-3-butyric acid (IBA)	10
20.	Indole-3-Propionic Acid (IPA)	10
21.	Kinetin (KIN)	10
22.	Methyl 1- naphthaleneacetate	10
23.	Phenylacetic acid (PAA)	10
24.	Thidiazuron (TDZ)	10
25.	Zeatin (ZEA)	10

Phụ lục 9: Hóa chất bảo vệ thực vật trong nước bằng LC-MS/MS

Appendix 9: ***Pesticide residues in water by LC-MS/MS***

STT *No.*	**Tên hoạt chất** *Name's compound*	**LOQ** **(µg/L)**
1.	2,4 D	3,0
2.	2,4,5-T	3,0
3.	2,4-DB	3,0
4.	Aldicarb	3,0
5.	Carbofuran	3,0
6.	Chlorotoluron	3,0
7.	Dichlorprop	3,0
8.	Fenoprop	3,0
9.	Isoproturon	3,0
10.	MCPA	1,0
11.	Mecoprop	3,0
12.	Pendimethalin	3,0
13.	Propanil	3,0

Phụ lục 10: Hóa chất bảo vệ thực vật trong nước bằng GC-MS/MS
Appendix 10: ***Pesticide residues in water by GC-MS/MS***

STT *No.*	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**LOQ** **(µg/L)**
1.	Lindane	0,02
2.	Aldrin	0,1
3.	Dieldrin	0,1
4.	Chlordan	0,1
5.	Heptachlor	1,0
6.	Heptachlorepoxide trans	1,0
7.	Permethrin	1,0
8.	Methoxychlor	1,0
9.	DDT và dẫn xuất (4,4-DDT; 4,4-DDE; 4,4-DDD)	1,0
10.	Molinate	1,0
11.	Chlorpyrifos	1,0
12.	2,4,6-trichlorophenol	1,0

PHỤ LỤC III. DANH MỤC BÁO GIÁ DỊCH VỤ CÔNG NHẬN – KHOA ĐỘC HỌC VÀ DỊ NGUYÊN

(Kèm theo Công văn số 452 /VKNQG –ĐBCL ngày 14 / 8 /2024 của Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1. (**)	**Thực phẩm, phụ gia thực phẩm** ***Foods, food additives***	Xác định hàm lượng 4-MEI, THI Phương pháp LC-MS/MS; *Determination of 4-MEI, THI content* *LC-MS/MS Method*	0,1 mg/kg	NIFC.04.M.076 (2024) (Ref. QCVN 4-10:2010/BYT)
2. (*)	**Phụ gia thực phẩm** ***Food additives***	Xác định hàm lượng Methanol, Ethanol, Isopropanol Phương pháp GC-FID *Determination of Methanol, Ethanol, Isopropanol contents* *GC-FID method*	0,01%	NIFC.04.M.049 (2023) (Ref. USP 467)
3. (*)	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Health supplements***	Xác định hàm lượng toluen, benzen, xylen Phương pháp GC-MS *Determination of toluen, benzen, xylen contents* *GC-MS method*	0,01%	NIFC.04.M.124 (2024) (Ref. QCVN 4-21:2011/BYT)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
4. (*)	**Thực phẩm** *Food*	Xác định hàm lượng acid béo [Phụ lục 1] Phương pháp GC-MS, GC-FID *Determination of fatty acids content [Appendix 1]* *GC/MS method* *GC/FID method*	**GC-MS** Acid béo bão hòa/ *Saturated fatty acid*: 40 mg/kg C16:0: 60 mg/kg Các chất còn lại/ *Others*: 20 mg/kg **GC-FID** Acid béo bão hòa/ *Saturated fatty acid*: 100 mg/kg C16:0: 150 mg/kg Các chất còn lại/ *Others*: 50 mg/kg	NIFC.04.M.107 (2024) (Ref. AOAC 996.06, AOAC 2012.13)
5. (*)	**Thủy sản và sản phẩm thủy sản** ***Fishery and fishery/aquatic products***	Xác định hàm lượng histamine Phương pháp HPLC *Determination of histamine contents* *HPLC method*	100 mg/kg	NIFC.04.M.060 (2024) (Ref. TCVN 11047:2015, ISO 19343)
6. (*)	**Thực phẩm** *Food*	Xác định hàm lượng các chất chống viêm nhóm NSAIDs [Phụ lục 2] Phương pháp LC-MS/MS *Determination of anti – inflammatory substances NSAIDs [Appendix 2]* *LC-MS/MS method*	Thịt: 0,01 mg/kg Sữa và sản phẩm sữa, thực phẩm bổ sung vi chất: 0,002 mg/kg Từng chất/ *Each compound*	NIFC.04.M.048 (2024)
7. (*)	**Thực phẩm** *Food*	Xác định hàm lượng IgG Phương pháp HPLC *Detemination of IgG content* *HPLC method*	1 mg/g	NIFC.04.M.104 (2023) (Ref: AOAC 2010.01)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
8. (*)	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng IgG Phương pháp ELISA *Detemination of IgG content* *ELISA method*	1 µg/g	NIFC.04.M.103 (2024)
9. (*)	**Cồn** ***Alcohol***	Xác định độ cồn Phương pháp đo cồn kế *Determination of alcohol using alcohol meter*	(0~100) %V	NIFC.04.M.043 (2024) (TCVN 8008:2009)
10. (*)	**Cồn** ***Alcohol***	Xác định đồng thời hàm lượng Aldehyde, Ester (theo acetaldehyde), Rượu bậc cao (isobutyl alcohol & isoamyl alcohol), Methanol Phương pháp GC-FID *Determination content of: Aldehyde, Ester (calculated as acetaldehyde), higher alcohol (isobutyl alcohol & isoamyl alcohol), Methanol* *GC-FID method*	Aldehyde: 1,4 mg/L Ester: 2,2 mg/L Rượu bậc cao: 1,5 mg/L Methanol: 1,6 mg/L	NIFC.04.M.045 (2024) (Ref. AOAC 972.10 AOAC 972.11)
11. (*)	**Cồn** ***Alcohol***	Xác định hàm lượng aldehyde Phương pháp chuẩn độ *Determination of aldehyde content* *Titration method*	2 mg/L	NIFC.04.M.108 (2024) (TCVN 8009:2009)
12. (*)	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng Ochratoxin A Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Ochratoxin A content* *LC-MS/MS method*	0,5 µg/kg	NIFC.04.M.033 (2022) (Ref. TCVN 8426:2010, TCVN 9524:2012, TCVN 12599:2018)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
13. (*)	**Thực phẩm** *Food*	Xác định hàm lượng Melamine Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Melamine content* *LC-MS/MS method*	0,15 mg/kg	NIFC.04.M.058 (2023) (Ref. ISO/TS 15495: 2010)
14. (*)	**Thực phẩm** *Food*	Xác định đồng thời một số độc tố vi nấm aflatoxin B1, B2, G1, G2 Phương pháp LC-MS/MS *Simultaneous determination of some* *mycotoxins B1, B2, G1, G2 content* *LC-MS/MS method*	0,3 µg/kg	NIFC.04.M.031 (2023) (Ref. TCVN 7596:2007, TCVN 7930:2008, TCVN 9126:2011)
15. (*)	**Thực phẩm** *Food*	Xác định đồng thời một số độc tố vi nấm aflatoxin B1, B2, G1, G2, ochratoxin A, fumonisin, deoxynivalenol, zearalenone Phương pháp LC-MS/MS *Simultaneous determination of some mycotoxins* *LC-MS/MS method*	FB1: 100 µg/kg AFs: 1,5 µg/kg OTA: 1,5 µg/kg ZEA: 10 µg/kg DON: 200 µg/kg	NIFC.04.M.038 (2023) (Ref. TCVN 4832:2015)
16. (*)	**Thực phẩm** *Food*	Xác định hàm lượng 2-MCPD và 3-MCPD, 2-MCPD và 3-MCPD esters, Glycidyl esters Phương pháp GC-MS/MS *Determination of 2-MCPD and 3-MCPD, 2-MCPD and 3-MCPD esters, Glycidyl esters content* *GC-MS/MS method*	2-MCPD và 3-MCPD, 2-MCPD và 3-MCPD esters: 25 µg/kg Glycidyl ester: 15 µg/kg	NIFC.04.M.063 (2023) (Ref. AOAC 2018.03)
17. (*)	**Thực phẩm** *Food*	Xác định hàm lượng Acrylamide Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Acrylamid content* *LC-MS/MS method*	30 µg/kg	NIFC.04.M.081 (2023) (Ref. TCVN 13838:2023)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
18. (**)	**Cồn, đồ uống có cồn** *Alcohol, alcoholic beverages*	Xác định hàm lượng Ethyl carbamate Phương pháp GC-MS *Determination of Ethyl carbamate content* *GC-MS method*	30 µg/L	NIFC.04.M.358 (2024) (Ref. AOAC 994.07)
19. (**)	**Thực phẩm** *Food*	Xác định hàm lượng Furan và dẫn xuất alkyl furan (furan, 2-methylfuran, 3-methylfuran, 2,5-dimethylfuran, 2-ethylfuran, 2-pentylfuran) Phương pháp GC-MS *Determination of Furan and alkyl furan derivatives content (furan, 2-methylfuran, 3-methylfuran, 2,5-dimethylfuran, 2-ethylfuran, 2-pentylfuran)* *GC-MS method*	1 µg/kg	NIFC.04.M.179 (2024) (Ref. TCVN 13002:2020)
20. (**)	**Thực phẩm** *Food*	Xác định hàm lượng nitrosamine [Phụ lục 3] Phương pháp GC-MS.MS *Determination of nitrosamine [Appendix 3]* *GC-MS/MS method*	0,5 ng/g	NIFC.04.M.075 (2024) (Ref. EPA 521)
21. (**)	**Thực phẩm** *Food*	Xác định hàm lượng Heterocyclic amin (HCAs) [Phụ lục 4] Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Heterocyclic amin (HCAs) content [Appendix 4]* *LC-MS/MS method*	0,5 µg/kg	NIFC.04.M.315 (2024)
22. (*)	**Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi** *Food, feeding stuffs*	Xác định hàm lượng Cyanide tổng Phương pháp HPLC *Determination of total cyanide content* *HPLC method*	0,3 mg/kg	NIFC.04.M.067 (2020) (Ref. EPA Method 335.4)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
23. (*)	**Thực phẩm** *Food*	Xác định hàm lượng Tinopal CBS-X Phương pháp HPLC; Phương pháp soi đèn UV *Determination of Tinopal CBS-X content* *HPLC Method;* *UV method*	HPLC: 12 µg/kg UV: 0,1 mg/kg	NIFC.04.M.064 (2018) (Ref.: Journal of the Chinese Chemical Society, 56, 797-803)
24. (*)	**Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi,** *Food, feeding stuffs*	Xác định hàm lượng fumonisins Phương pháp LC-MS/MS *Determination of fumonisins content* *LC-MS/MS method*	100 µg/kg	NIFC.04.M.126 (2024) (Ref. TCVN 12600:2018 (EN 16006:2011))
25. (*)	**Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi** *Food, feeding stuffs*	Xác định hàm lượng zearalenone Phương pháp LC-MS/MS *Determination of zearalenone content* *LC-MS/MS method*	10 µg/kg	NIFC.04.M.127 (2024) (Ref. TCVN 10640:2014 (EN 15850:2010))
26. (*)	**Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi** *Food, feeding stuffs*	Xác định hàm lượng deoxynivalenol Phương pháp LC-MS/MS *Determination of deoxynivalenol content* *LC-MS/MS method*	200 µg/kg	NIFC.04.M.128 (2024) (Ref. TCVN 10929:2015 (EN 15891:2010))
27. (**)	**Nước** *Water*	Xác định chỉ số dầu hydrocarbon Phương pháp GC-FID *Determination of hydrocarbon oil index* *GC-FID method*	0,3 mg/kg	NIFC.04.M.359 (2024) (Ref. TCVN 10499-2:2015, EN 16995:2017)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
28. (*)	**Nước (Nước sạch, nước ăn uống, nước khoáng thiên nhiên, nước đá dùng liền, nước uống đóng chai, nước sinh hoạt, nước biển)** ***Water (Clean water, drinking water, natural mineral water, instant ice, bottled water, domestic water, sea water)***	Xác định hàm lượng phenol và dẫn xuất phenol Phương pháp UV-Vis *Determination of phenolic and phenolic compounds content* *UV-Vis method*	1 µg/L	NIFC.04.M.072 (2023) (Ref. EPA Method 420.1 và US EPA 8270D)
29. (*)	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng Patulin Phương pháp HPLC *Determination of Patulin content* *HPLC method*	30 µg/kg	NIFC.04.M.035 (2023) (Ref. EN 14177:2003)
30. (*)	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng các hydrocarbon thơm đa vòng (PAHs) [Phụ lục 5]: Benzo(a) pyrene, PAHs tổng số Phương pháp GC-MS/MS *Determination of polyaromatic hydrocarbon (PAHs):* Benzo(a)pyrene, *Total PAHs [Appendix 5]* *GC-MS/MS method*	Benzo(a)pyrene : 3 µg/kg PAHs tổng số/ *Total PAHs:* 6 µg/kg	NIFC.04.M.080 (2024) (Ref.: Journal of Agricultural and Food Chemistry, 60(6), 1380-1389)

Chú thích/*Note*:

- Dấu (*) đối với các phép thử đã được công nhận, mở rộng thêm / *Use (*) for the test methods that have been accredited, with additional scope;*

- Đánh dấu (**) cho các phép hiệu chuẩn mới/ *Use (**) for new test methods*;

Phụ lục 1: danh mục các acid béo/

Appendix 1: list of fatty acids

STT *No.*	Tên chất/ *Name'compound*	Ký hiệu các chất/ *Symbols of substances*
1.	Acid Butyric	C4:0
2.	Acid Caproic	C6:0
3.	Acid Caprylic	C8:0
4.	Acid Capric	C10:0
5.	Acid Undecanoic	C11:0
6.	Acid Lauric	C12:0
7.	Acid Tridecanoic	C13:0
8.	Acid Myristic	C14:0
9.	Acid Myristoleic	C14:1 (C14:1n5)
10.	Acid Pentadecanoic	C15:0
11.	Acid cis-10-pentadecenoic	C15:1 (C15:1n5)
12.	Acid Palmitic	C16:0
13.	Acid Palmitoleic	C16:1 (C16:1n7)
14.	Acid Heptadecanoic	C17:0
15.	Acid cis-10-heptadecenoic	C17:1 (C17:1n7)
16.	Acid Stearice	C18:0
17.	Acid Elaidic (Acid trans-9-octadecenoic)	C18:1n9t
18.	Acid Oleic (OA)	C18:1n9c
19.	Acid Linolelaidic	C18:2n6t (C18:2n6(6t,9t))
20.	Acid Linoleic (LA)	C18:2n6c
21.	Acid γ-Linolenic (GLA)	C18:3n6
22.	Acid α-Linolenic (ALA)	C18:3n3
23.	Acid Arachidic	C20:0
24.	Acid cis-11-eicosenoic	C20:1 (C20:1n9)
25.	Acid cis-11,14-eicosadienoic	C20:2 (C20:2n6)
26.	Acid cis-8,11,14-eicosatrienoic	C20:3n6
27.	Acidcis-11,14,17-eicosatrienoic	C20:3n3
28.	Acid Arachidonic (ARA, AA)	C20:4n6
29.	Acid cis-5,8,11,14,17-eicosapentanoic (EPA)	C20:5n3
30.	Acid Heneicosanoic	C21:0
31.	Acid Behenic	C22:0
32.	Acid Erucic	C22:1n9
33.	Acid cis-13,16-docosatrienoic	C22:2 (C22:2n6)
34.	Acid cis-4,7,10,16,19-docosahexaenoic (DHA)	C22:6n3

STT *No.*	Tên chất/ *Name'compound*	Ký hiệu các chất/ *Symbols of substances*
35.	Acid Tricosanoic	C23:0
36.	Acid Lignoceric	C24:0
37.	Acid Nervonic	C24:1 (C24:1n9)
38.	Acid trans-12-octadecenoic	C18:1n6t
39.	Acid trans-Vaccenic (Acid trans-11-octadecenoic)	C18:1n7t
40.	Acid trans-10-octadecenoic	C18:1n8t
41.	Acid trans-8-octadecenoic	C18:1n10t
42.	Acid trans-7-octadecenoic	C18:1n11t
43.	Acid Petroselaidic (Acid trans-6-octadecenoic)	C18:1n12t
44.	Acid trans-9, cis-12-Octadecadienoic	C18:2n6t(6c,9t)
45.	Acid cis-9, trans-12-Octadecadienoic	C18:2n6t(6t,9c)
46.	Acid trans-9, trans-12, trans-15-octadecatrienoic (Acid trans-9,12,15-octadecatrienoic)	C18:3n3(3t,6t,9t)
47.	Acid trans-9, trans-12, cis-15-octadecatrienoic	C18:3n3(3c,6t,9t)
48.	Acid trans-9, cis-12, trans-15-octadecatrienoic	C18:3n3(3t,6c,9t)
49.	Acid trans-9, cis-12, cis-15-octadecatrienoic	C18:3n3(3c,6c,9t)
50.	Acid cis-9, trans-12, trans-15-octadecatrienoic	C18:3n3(3t,6t,9c)
51.	Acid cis-9, trans-12, cis-15-octadecatrienoic	C18:3n3(3c,6t,9c)
52.	Acid cis-9, cis-12, trans-15-octadecatrienoic	C18:3n3(3t,6c,9c)
53.	Omega 3	C18:3n3, C20:3n3, C20:5n3, C22:6n3
54.	Omega 6	C18:2n6c, C18:3n6, C20:2n6, C20:3n6, C20:4n6, C22:2n6
55.	Omega 9	C18:1n9c, C20:1n9, C22:1n9, C24:1
56.	Chất béo bão hòa (Saturated fatty acids - SFA)	C4:0, C6:0, C8:0, C10:0, C11:0, C12:0, C13:0, C14:0, C15:0, C16:0, C17:0, C18:0, C20:0, C21:0, C22:0, C23:0, C24:0
57.	Chất béo không bão hòa (Unsaturated fatty acids)	C14:1, C15:1, C16:1, C17:1, C18:1n9c, C18:2n6c, C18:3n6, C20:1n9, C18:3n3, C22:2n6, C20:3n6, C22:1n9, C20:3n3, C20:4n6, C20:2n6, C20:5n3, C24:1, C22:6n3
58.	Chất béo không bão hòa đơn (Monounsaturated fatty acids - MUFA)	C14:1, C15:1, C16:1, C17:1, C18:1n9c, C20:1n9, C22:1n9, C24:1
59.	Chất béo không bão hòa đa (Polyunsaturated fatty acids - PUFA)	C18:3n3, C20:3n3, C20:5n3, C22:6n3, C18:2n6c, C18:3n6, C20:2n6, C20:3n6, C20:4n6, C22:2n6

STT *No.*	Tên chất/ *Name'compound*	Ký hiệu các chất/ *Symbols of substances*
60.	Chất béo dạng trans C18:1 (Trans fatty acids C18:1– TFA-C18:1)	C18:1n6t, C18:1n7t, C18:1n8t, C18:1n9t, C18:1n10t, C18:1n11t, C18:1n12t
61.	Chất béo dạng trans C18:2 (Trans fatty acids C18:2– TFA-C18:2)	C18:2n6(6t,9t), C18:2n6t(6c,9t), C18:2n6t(6t,9c)
62.	Chất béo dạng trans C18:3 (Trans fatty acids C18:3– TFA-C18:3)	C18:3n3(3t,6t,9t), C18:3n3(3c,6t,9t), C18:3n3(3t,6c,9t), C18:3n3(3c,6c,9t), C18:3n3(3t,6t,9c), C18:3n3(3c,6t,9c), C18:3n3(3t,6c,9c)
63.	Chất béo dạng trans (Trans fatty acids – TFA)	C18:1n6t, C18:1n7t, C18:1n8t, C18:1n9t, C18:1n10t, C18:1n11t, C18:1n12t, C18:2n6(6t,9t), C18:2n6t(6c,9t), C18:2n6t(6t,9c), C18:3n3(3t,6t,9t), C18:3n3(3c,6t,9t), C18:3n3(3t,6c,9t), C18:3n3(3c,6c,9t), C18:3n3(3t,6t,9c), C18:3n3(3c,6t,9c), C18:3n3(3t,6c,9c)
64.	Omega 5	C14:1, C15:1
65.	Omega 7	C16:1, C17:1
66.	Chất béo trung tính chuỗi trung bình (Medium chain triglyceride – MCT)	C6:0, C8:0, C10:0, C11:0, C12:0

Phụ lục 2: Danh mục nhóm các chất chống viêm không steroid (NSAIDs)/
Appendix 2: List of non-steroidal anti-inflammatory drugs (NSAIDs)

STT *No.*	Tên chất/ *Compound*	Tên khác/ *Other name*
1.	Diclofenac	2-[2-(2,6-dichloroanilino) phenyl] acetic acid
2.	Diclofenac sodium	sodium 2-[2-(2,6-dichloroanilino) phenyl] acetate
3.	Ibuprofen	2-[4-(2-methylpropyl) phenyl] propanoic acid
4.	Indomethacin	2-[1-(4-chlorobenzoyl)-5-methoxy-2-methylindol-3-yl]acetic acid
5.	Ketoprofen	2-(3-benzoylphenyl) propanoic acid
6.	Naproxen	(2S)-2-(6-methoxynaphthalen-2-yl) propanoic acid
7.	Nefopam	5-methyl-1-phenyl-1,3,4,6-tetrahydro-2,5-benzoxazocine
8.	Piroxicam	4-hydroxy-2-methyl-1,1-dioxo-N-pyridin-2-yl-1lambda6,2-benzothiazine-3-carboxamide
9.	Aspirin	2-acetyloxybenzoic acid
10.	Flunixin	2-[2-methyl-3-(trifluoromethyl) anilino] pyridine-3-carboxylic acid
11.	5-hydroxy flunixin	5-hydroxy-2-[2-methyl-3-(trifluoromethyl) anilino] pyridine-3-carboxylic acid
12.	Meloxicam	4-hydroxy-2-methyl-N-(5-methyl-1,3-thiazol-2-yl)-1,1-dioxo-1lambda6,2-benzothiazine-3-carboxamide
13.	Flufenamic acid	2-[3-(trifluoromethyl) anilino] benzoic acid
14.	Niflumic acid	2-[3-(trifluoromethyl) anilino] pyridine-3-carboxylic acid
15.	Tolfenamic acid	2-(3-chloro-2-methylanilino) benzoic acid
16.	Mefenamic acid	2-(2,3-dimethylanilino) benzoic acid
17.	Acetaminophen	Paracetamol; N-(4-hydroxyphenyl) acetamide
18.	Etoricoxib	5-chloro-2-(6-methylpyridin-3-yl)-3-(4-methylsulfonylphenyl) pyridine
19.	Celecoxib	4-[5-(4-methylphenyl)-3-(trifluoromethyl) pyrazol-1-yl] benzenesulfonamide
20.	Lornoxicam	6-chloro-4-hydroxy-2-methyl-1,1-dioxo-N-pyridin-2-ylthieno[2,3-e] thiazine-3-carboxamide
21.	Phenylbutazone	4-butyl-1,2-diphenylpyrazolidine-3,5-dione
22.	Oxyphenbutazone	4-butyl-1-(4-hydroxyphenyl)-2-phenylpyrazolidine-3,5-dione

Phụ lục 3: danh mục các nitrosamines/

Appendix 3: List of nitrosamines

STT *No.*	**Tên chất/** *Compound*	**Tên khác/** *Other name*
1.	NDMA	N-nitrosodimethyamine
2.	NDPA	N-Nitrosodipropylamine
3.	NDPhA	N-nitrosodiphenylamine
4.	NDBA	N-nitrosodibutylamine
5.	NDEA	N-nitrosodiethylamine
6.	NMEA	N-nitrosomethylethylamine
7.	NMOR	N-nitrosomorpholine
8.	NPIP	N-nitrosopiperidine
9.	NPYR	N-nitrosopyrrolidine

Phụ lục 4: danh mục các heterocyclic amin (HCAs)/

Appendix 4: list of heterocyclic amin

STT *No.*	**Tên chất/** *Compound*	**Tên khác/ Other name**
1.	IQ	2-Amino-3-methylimidazo[4,5-f]quinolone
2.	MeIQ	2-Amino-3,4-dimethylimidazo[4,5-*f*]quinolone
3.	MeIQx	2-Amino-3,8-dimethylimidazo[4,5-*f*]quinoxaline
4.	PhIP	2-Amino-1-methyl-6-phenylimidazo[4,5-*b*]pyridine
5.	AαC	2-Amino-9*H*-pyrido[2,3-b]indole
6.	MeAαC	2-Amino-3-methyl-9*H*-pyrido[2,3-b]indole
7.	Glu-P-1	2-Amino-6-methyldipyrido[1,2-a:3′2′-*d*]imidazole
8.	Glu-P-2	2-Aminodipyrido[1,2-a:*3′2′-d*]imidazole
9.	Trp-P-1	3-Amino-1,4-dimethyl-5*H*-pyrido[4,3-b]indole
10.	Trp-P-2	3-Amino-1-methyl-5*H*-pyrido[4,3-b]indole

Phụ lục 5: Danh mục các hydrocarbon thơm đa vòng (PAHs)

Appendix 5: polyaromatic hydrocarbon

STT *No.*	**Tên chất/** ***Name'compound***	**LOQ µg/kg**
1	Naphthalen	3
2	Acenaphthylen	2
3	Acenaphthen	2
4	Fluoren	3
5	Phenanthren và anthracen	3
6	Fluoranthen	3
7	Pyren	6
8	Benzo(a)anthracen và chrysen	3
9	Benzo(b)flouranthen và Benzo(k)flouranthen	3
10	Benzo(a)pyren	1
11	Indeno(1,2,3-c,d)pyren và Dibenzo(a,h)anthracen	6
12	Benzo(g,h,i)perylen	3

PHỤ LỤC IV. DANH MỤC BÁO GIÁ DỊCH VỤ CÔNG NHẬN – KHOA NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN

(Kèm theo Công văn số 452 /VKNQG –ĐBCL ngày 14 / 8 /2024 của Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.(**)	***Thực phẩm bảo vệ sức khỏe*** ***Health supplments***	Xác định Berberin (định tính và định lượng) Phương pháp HPLC *Determination of Berberin (qualitative and quantivative test) HPLC method*	20 µg/g	NIFC.05.M.114
2.(**)		Xác định Hesperidin (định tính và định lượng) Phương pháp HPLC *Determination of Hesperidin (qualitative and quantivative test) HPLC method*	15 µg/g	NIFC.05.M.115
3.(**)		Xác định Cynarin (định tính và định lượng) Phương pháp HPLC *Determination of Cynarin (qualitative and quantivative test) HPLC method*	10 µg/g	NIFC.05.M.133
4.(**)		Xác định L-Ornithin L-Aspartat (LOLA) (định tính và định lượng) Phương pháp HPLC *Determination of L-Ornithin L-Aspartat (LOLA) (qualitative and quantivative test) HPLC method*	10 µg/g	NIFC.05.M.165

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
5.(**)		Xác định Piperin (định tính và định lượng) Phương pháp HPLC *Determination of Piperin (qualitative and quantivative test)* *HPLC method*	10 µg/g	NIFC.05.M.171
6.(**)	***Thực phẩm bảo vệ sức khỏe*** ***Health supplments***	Xác định Gamma-Oryzanol (định tính và định lượng) Phương pháp HPLC *Determination of Gamma-Oryzanol (qualitative and quantivative test)* *HPLC method*	50 µg/g	NIFC.05.M.213
7.(**)	**Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Food, Dietary supplements***	Xác định hàm lượng Kháng tinh bột (Tinh bột kháng, Tinh bột bền) Phương pháp UV-VIS *Determination of Resistant starch* *UV-Vis method*	0,6%	NIFC.05.M.052
8.(**)	**Chè, đồ uống không cồn, thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Tea,*** *Non-alcoholic beverages, Dietary supplements*	Xác định Theanin (định tính và định lượng) Phương pháp HPLC *Determination of Theanin (qualitative and quantivative test)* *HPLC method*	10 µg/g	NIFC.05.M.332
9.(**)	**Nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai** *(Bottled/ packaged natural mineral waters, drinking waters)*	Xác định các chất hoạt động bề mặt anion Phương pháp đo chỉ số metylen xanh (MBAS) *Dettermination of Anionic sulfactants* *Methylene blue index (MBAS) index*	0,1 mg/L	TCVN 6622-1:2009

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
10.(*)	**Thực phẩm, Phụ gia thực phẩm** ***Food, Food additives***	Xác định hàm lượng Natri glutamat Phương pháp HPLC *Determination of Natri glutamat (qualitative and quantivative test)* *HPLC method*	10 µg/g	NIFC.05.M.102
11.(*)	**Thực phẩm, Phụ gia thực phẩm** ***Food, Food additives***	Xác định Curcuminoid (Curcumin, Bisdemethoxycurcumin, Demethoxycurcumin) (định tính và định lượng) Phương pháp HPLC *Determination of Taurine content* *HPLC method*	10 µg/g	NIFC.05.M.132
12.(*)	**Đồ uống không cồn** *Non-alcoholic beverages*	Xác định Taurin (định tính và định lượng) Phương pháp HPLC *Determination of Taurine (qualitative and quantitative)* *HPLC method*	10 µg/g	NIFC.05.M.165

Chú thích/*Note*:

- Dấu (*) đối với các phép thử đã được công nhận, mở rộng thêm / *Use (*) for the test methods that have been accredited, with additional scope;*
- Đánh dấu (**) cho các phép hiệu chuẩn mới/ *Use (**) for new test methods*;

PHỤ LỤC V. DANH MỤC BÁO GIÁ DỊCH VỤ CÔNG NHẬN – KHOA KIM LOẠI VÀ VI KHOÁNG

(Kèm theo Công văn số 452 /VKNQG –ĐBCL ngày 14/ 8 /2024 của Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.(**)	**Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Food, health supplement food***	Xác định hàm lượng các nguyên tố kim loại (K, Na, Ca, Mg, P, Cu, Fe, Zn) Phương pháp ICP-MS *Determination of metal elements content (K, Na, Ca, Mg, P, Cu, Fe, Zn)* *ICP-MS method*	Đồ uống không cồn/ *soft drinks*: Ca, Mg: 10 mg/L K, Na: 12 mg/L P: 4,0 mg/L Cu, Fe, Zn: 0,3 mg/L Bánh kẹo, nông sản (chè khô, rau củ quả, thịt, thủy hải sản, ngũ cốc…)/ *cake and candy, agriculture products (dry tea, vegetables and vegetables products, fruits and fruit products, meat and meat products, fish and fishery products, creal and creal products*): Ca: 15 mg/kg Mg: 10 mg/kg K: 20 mg/kg P: 15 mg/kg Na: 25 mg/kg Cu, Fe, Zn: 0,9 mg/kg Thực phẩm bảo vệ sức khỏe/ *health supplement food*: Ca: 45 mg/kg Mg: 30 mg/kg K, Na: 45 mg/kg P: 10mg/kg Cu: 1,5 mg/kg Fe, Zn: 0,5 mg/kg	NIFC.03.M.65

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
2.(**)	**Phụ gia thực phẩm** *Food additive*	Xác định hàm lượng ion sunphat, clorua Phương pháp sắc ký ion *Determination of ion sulfate, chloride* *IC method*	50 mg/kg	NIFC.03.M.100
3.(*)	**Thực phẩm** *Food*	Xác định hàm lượng kim loại Pb, Cd, As, Hg Phương pháp ICP-MS *Determination of metals as Pb, Cd, As, Hg* *ICP-MS method*	Pb, Cd, Hg: 0,01 mg/kg As: 0,02 mg/kg	TCVN 10912: 2015
4.(**)	**Nước** **Water**	Xác định hàm lượng kim loại Phương pháp ICP-MS *Determination of metals content* *ICP-MS method*	Pb: 0,5 µg/L Cd: 0,5 µg/L As: 0,5 µg/L Hg: 0,5 µg/L Sn: 0,5 µg/L Sb: 0,5 µg/L Co: 0,5 µg/L Ni: 0,5 µg/L Se: 0,5 µg/L Mo: 1,0 µg/L Cr: 1,0 µg/L Mn: 1,0 µg/L Cu: 5,0 µg/L Fe: 5,0 µg/L Zn: 5,0 µg/L Ba: 5 µg/L Al: 10 µg/L B: 10 µg/L	TCVN 13092:2020
5.(**)	**Phụ gia thực phẩm** *Food additive*	Thử giới hạn sulfate, clorua Phương pháp thử giới hạn	LOD: 100 mg/kg	JECFA Monograph 1. Vol 4
6.(**)	**Thực phẩm** *Food*	Xác định hàm lượng Thiếc Phương pháp ICP-MS	0,03 mg/kg	TCVN 10914 : 2015

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
7.(**)	**Phụ gia thực phẩm** *Food additive*	Phép thử nhận biết một số ion vô cơ (K, Ca, Mg, Cacbonat, Phosphat, Iod)	K, Ca, Mg, Cacbonat, Phosphat, Iod: 0,3%	TCVN 6534:2010
8.(**)	**Nước tinh khiết** ***Pure water***	Giới hạn chất khử và một số ion vô cơ trong nước tinh khiết *Limit reducing agents and some inorganic ions in pure water*	-	Dược điển Việt Nam V *Vietnamese Pharmacopoeia V*

Chú thích/*Note*:

- Dấu (*) đối với các phép thử đã được công nhận, mở rộng thêm / *Use (*) for the test methods that have been accredited, with additional scope;*
- Đánh dấu (**) cho các phép hiệu chuẩn mới/ *Use (**) for new test methods*;

PHỤ LỤC VI. DANH MỤC BÁO GIÁ DỊCH VỤ CÔNG NHẬN – KHOA DINH DƯỠNG VÀ PHỤ GIA THỰC PHẨM

(Kèm theo Công văn số 452 /VKNQG –ĐBCL ngày 14 / 8 /2024 của Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1. (**)	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng** ***Food, functional food***	Xác định hàm lượng acid carnosic bằng kỹ thuật HPLC *Determination of carnosic acid content by HPLC method*	10 mg/kg	NIFC.02.M.71
2. (**)		Xác định hàm lượng carotenoid tổng số bằng kỹ thuật UV-VIS *Determination of total carotenoid by UV-VIS method*	3 mg/kg	NIFC.02.M.57
3. (**)		Xác định hàm lượng sucralose bằng kỹ thuật sắc ký lỏng khối phổ (LC-MS/MS) *Determination of sucralose content by LC-MS/MS method*	3 µg/kg	NIFC.02.M.37
4. (*)	Thực phẩm ***Food***	Xác định hàm lượng Vitamin K1 (phylloquinone), Vitamin K2 (MK-4, MK-7). Phương pháp sắc ký lỏng khối phổ LC-MS/MS *Determination of Vitamin K1 (phylloquinone), vitamin K2 (MK-4, MK-7) by LC-MS/MS method*	1 µg/kg	NIFC.02.M.23 Ref. TCVN 8974-2011
5. (**)	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng** ***Food, functional food***	Xác định hàm lượng casein *Determination of casein content*	-	NIFC.02.M.69 Ref : TCVN 12462-2:2018
6. (**)		Xác định hàm lượng hemicellulose *Determination of hemicellulose content*	-	NIFC.02.M.391
7. (**)		Xác định hàm lượng lignin *Determination of lignin content*		NIFC.02.M.390
8. (*)		Xác định hàm lượng đường maltose, galactose bằng kỹ thuật HPLC *Determination of maltose content by HPLC method*	0,5 g/100g	NIFC.02.M.13 (HPLC)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
9. (**)	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng** ***Food, functional food***	Xác định hàm lượng nisin bằng kỹ thuật sắc ký lỏng khối phổ LC-MS/MS *Determination of nisin content by LC-MS/MS method*	20 µg/100g	NIFC.02.M.87 (LC-MS/MS)
10. (**)		Xác định hàm lượng picroside I, II bằng kỹ thuật HPLC *Determination of picroside I, II content by HPLC method*	Picroside I: 14,2 mg/kg, picroside II: 10,8 mg/kg	NIFC.02.M.56 (HPLC)
11. (**)		Xác định hàm lượng niacinamide mononucleotide /β-niacinamide mononucleotide bằng kỹ thuật sắc ký lỏng hiệu năng cao *Determination of niacinamide mononucleotide /β-niacinamide mononucleotide content by HPLC method*	1,5 mg/kg	NIFC.02.M.400 (HPLC)
12. (**)		Xác định hàm lượng tinh bột bằng kỹ thuật UV-Vis *Determination of starch content by UV-VIS method*	0,3 mg/kg	AOAC 996.11 NIFC.05.M.030
13. (**)		Xác định hàm lượng Steviol glycoside (stevioside, rebaudioside) bằng HPLC *Determination of Steviol glycoside (stevioside, rebaudioside) content by HPLC method*	0,2 mg/kg	NIFC.02.M.91 (HPLC)
14. (**)		Xác định hàm lượng polydextrose bằng kỹ thuật HPAEC-PAD *Determination of polydextrose content by HPAEC-PAD method*	0,20 g/100g	NIFC.05.M.051 (HPAEC-PAD)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
15. (**)		Xác định hàm lượng proanthocyanin bằng kỹ thuật UV-VIS *Determination of proanthocyanin content by UV-VIS method*	150 mg/kg	NIFC.02.M.41 (UV-Vis)
16. (**)	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng, nguyên liệu, thức ăn chăn nuôi** ***Food, functional food, raw material, animal feeding stuffs***	Xác định hàm lượng carbohydrat Phương pháp enzyme – quang phổ *Determination of carbohydrat content by enzyme - spectroscopic method*	-	AOAC 2020.07
17. (**)	**Cà phê rang** ***Roasted coffee***	Xác định hàm lượng chất tan trong nước *Determination of water - solube substance content*	-	AOAC 973.21
18. (**)	**Sữa cô đặc và sữa đặc có đường** ***Evaporated milk and sweetened condensed milk***	Xác định hàm lượng chất béo. Phương pháp khối lượng *Determination of fat content – gravimetric method*	-	TCVN 8109:2009
19. (**)	**Kem lạnh thực phẩm chứa sữa và kem lạnh hỗn hợp** ***Milk – based edible ices and ice mixes***	Xác định hàm lượng chất béo. Phương pháp khối lượng *Determination of fat content – gravimetric method*	-	TCVN 9047:2012

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
20. (**)	**Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc** *Cereal and cereal products*	Xác định độ ẩm. Phương pháp chuẩn cơ bản *Determination of moisture content – basic reference method*	-	TCVN 9706:2013
21. (*)	**Phụ gia thực phẩm** *Food additive*	Xác định các phép thử định tính và độ tinh khiết. Phương pháp quan sát hiện tượng *(Phụ lục 1)* *Determination of qualitative and purity tests* *Appendix 1* *Observieng method*	-	NIFC.02.M.227
	Calci cyclamate		-	QCVN 4-24:2020/BYT
	Natri cyclamate		-	QCVN 4-25:2020/BYT
	Calci saccharin		-	QCVN 4-26 :2020/BYT
	Kali saccharin		-	QCVN 4-27:2020/BYT
	Natri saccharin		-	QCVN 4-28:2020/BYT
	Alitame		-	QCVN 4-30:2020/BYT
22. (*)	**Phụ gia thực phẩm** *Food additive*	Xác định các phép thử định tính và độ tinh khiết. Phương pháp chuẩn độ (Phụ lục 2) *Determination of qualitative and purity tests* *Appendix 2* *Titration method*	-	NIFC.02.M.228
	Calci saccharin		-	QCVN 4-26:2020/BYT
	Kali saccharin		-	QCVN 4-27:2020/BYT
	Natri saccharin		-	QCVN 4-28:2020/BYT
23. (*)	**Phụ gia thực phẩm** *Food additive*	Xác định các phép thử định tính và độ tinh khiết. Phương pháp quang phổ *(Phụ lục 3)* *Determination of qualitative and purity tests* *Appendix 3*	-	NIFC.02.M.229
	Calci cyclamate		-	QCVN 4-24:2011/BYT

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
	Natri cyclamate	*Spectroscopic method*	-	QCVN 4-25:2011/BYT
24. (*)	**Muối aspartame-acesulfame** *Salt aspartame-acesulfame*	Xác định hàm lượng chất chính bằng phương pháp chuẩn độ *Determination of main component content – titration method*	-	QCVN 4-31:2020/BYT
	Calci cyclamat		-	QCVN 4-24:2020/BYT
	Natri cyclamate		-	QCVN 4-25:2020/BYT
	Calci saccharin		-	QCVN 4-26:2020/BYT
	Kali saccharin		-	QCVN 4-27:2020/BYT
	Natri saccharin		-	QCVN 4-28:2020/BYT
	Aspartame-Acesulfame		-	QCVN 4-31:2020/BYT
25. (*)	**Phụ gia thực phẩm** *Food additive*	Xác định hàm lượng chất chính bằng HPLC (phụ lục 4) *Determination of main component content – HPLC method* *Appendix 4*	-	NIFC.02.M.243
	Sucralose		-	QCVN 4 - 29: 2020/BYT
	Alitam		-	QCVN 4 - 30: 2020/BYT
	Siro polyglycitol		-	QCVN 4 - 32: 2020/BYT
	Siro sorbitol		-	QCVN 4-33:2020/BYT
26. (*)	**Phụ gia thực phẩm** *Food additive*	Xác định độ ẩm/giảm khối lượng khi làm khô/hàm lượng nước/hao hụt khối lượng sau khi sấy/hàm lượng nước Phương pháp sấy bằng tủ sấy	-	NIFC.02.M.234 TCVN 8900-2:2012
	Calci cyclamate		-	QCVN 4-24:2020/BYT

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
	Natri cyclamate	*Determination of moisture/ loss on drying/ water content – oven method*	-	QCVN 4-25:2020/BYT
	Calci saccharin		-	QCVN 4-26:2020/BYT
	Kali saccharin		-	QCVN 4-27:2020/BYT
	Natri saccharin		-	QCVN 4-28:2020/BYT
	Muối aspartame-acesulfame		-	QCVN 4-31:2020/BYT
27. (*)	**Phụ gia thực phẩm** *Food additive*	Xác định độ ẩm/giảm khối lượng khi làm khô/hàm lượng nước bằng phương pháp Karl fischer *Determination of moisture/ loss on drying/ water content – Karl fischer method*	-	NIFC.02.M.235 TCVN 8900-1:2012
	Sucralose		-	QCVN 4-29:2020/BYT
	Alitam		-	QCVN 4-30:2020/BYT
28. (*)	**Phụ gia thực phẩm** *Food additive*	Xác định hàm lượng tro sulfat *Determination of sulfated ash content*	-	NIFC.02.M.237 TCVN 8900-2:2012
	Sucralose		-	QCVN 4-29:2020/BYT
	Alitam		-	QCVN 4-30:2020/BYT
	Siro polyglycitol		-	QCVN 4-32:2020/BYT
	Siro sorbitol		-	QCVN 4-33:2020/BYT

Chú thích/*Note*:

- Dấu (*) đối với các phép thử đã được công nhận, mở rộng thêm / *Use (*) for the test methods that have been accredited, with additional scope;*
- Đánh dấu (**) cho các phép hiệu chuẩn mới/ *Use (**) for new test methods*;
- Thực phẩm chức năng (gồm thực phẩm bảo vệ sức khoẻ, thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ đặc biệt)/ *Functional food (including Health supplements, food supplement, food for special purposes and food for special dietary uses)*

Phụ lục 1: Danh mục phép thử định tính và độ tinh khiết bằng quan sát hiện tượng
Appendix 1: Determination of qualitative and purity tests – Observing method

TT	Đối tượng/ *Material*	Tên phép thử/ *Test*	Phương pháp/ *Method*
1.	Calci cyclamate	Tạo kết tủa	QCVN 4-24:2020/BYT (Phụ lục 1)
2.	Natri cyclamate	Tạo kết tủa	QCVN 4-25:2020/BYT
3.	Calci saccharin	Dẫn xuất hóa tạo acid salicylic	QCVN 4-26:2020/BYT
4.		Dẫn xuất hóa tạo hợp chất huỳnh quang	
5.		Acid benzoic và acid salicylic	
6.	Kali saccharin	Dẫn xuất hóa tạo acid salicylic	QCVN 4-27:2020/BYT
7.		Dẫn xuất hóa tạo hợp chất huỳnh quang	
8.		Độ acid và độ kiềm	
9.		Acid benzoic và acid salicylic	
10.	Natri saccharin	Dẫn xuất hóa tạo acid salicylic	QCVN 4-28:2020/BYT
11.		Dẫn xuất hóa tạo hợp chất huỳnh quang	
12.		Độ acid và độ kiềm	
13.		Acid benzoic và acid salicylic	
14.	Alitam	Phản ứng màu	QCVN 4-30:2020/BYT

Phụ lục 2: Danh mục phép thử định tính và độ tinh khiết bằng phương pháp chuẩn độ

Appendix 2: Determination of qualitative and purity tests – Titration method

TT	Đối tượng/ *Material*	Tên phép thử/ *Test*	Phương pháp/ *Method*
1.	Calci saccharin	Các hợp chất dễ bị cacbon hóa	QCVN 4-26:2020/BYT
2.	Kali saccharin	Các hợp chất dễ bị cacbon hóa	QCVN 4-27:2020/BYT
3.	Natri saccharin	Các hợp chất dễ bị cacbon hóa	QCVN 4-28:2020/BYT

Phụ lục 3: Danh mục phép thử định tính và độ tinh khiết bằng quang phổ

Appendix 3: Determination of qualitative and purity tests – spectroscopic method

TT	Đối tượng/ *Material*	Tên phép thử/ *Test*	Phương pháp/ *Method*
1.	Calci cyclamate	Cyclohexylamin	NIFC.02.M.229, QCVN 4-24:2020/BYT TCVN 9052:2012
2.	Natri cyclamate	Cyclohexylamin	NIFC.02.M.229, QCVN 4-25:2020/BYT TCVN 9052:2012
3.	Muối aspartame-acesulfame	Độ truyền qua	NIFC.02.M.229, QCVN 4-31:2020/BYT

Phụ lục 4: Danh mục phép thử xác định hàm lượng chất chính bằng HPLC

Appendix 4: Determination of main component content – HPLC method

TT	Đối tượng/ *Material*	Tên phép thử/ *Test*	Phương pháp/ *Method*
1.	Sucralose	Hàm lượng Sucralose	NIFC.02.M.243 QCVN 4 - 29:2020/BYT
2.	Alitam	Hàm lượng alitam	NIFC.02.M.243 QCVN 4 - 30:2020/BYT
3.	Siro polyglycitol	Hàm lượng sorbitol và maltitol	NIFC.02.M.243 QCVN 4 - 32:2020/BYT
4.	Siro sorbitol	Hàm lượng sorbitol	NIFC.02.M.243 QCVN 4 - 33:2020/BYT

PHỤ LỤC VII. DANH MỤC BÁO GIÁ DỊCH VỤ CÔNG NHẬN – KHOA VI SINH VÀ BIẾN ĐỔI GEN, KHOA ĐỘNG THỰC VẬT THỰC NGHIỆM

(Kèm theo Công văn số 452 /VKNQG –ĐBCL ngày 14 / 8 /2024 của Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1. (**)	**Thực phẩm chức năng, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Functional foods, health supplement***	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí *Enumeration of total aerobic plate count*	-	United States Pharmacopeia and National Formulary 2023 <2021>
			-	Dược điển Việt Nam V năm 2017, Phụ lục 13.6, Mục 2. *Vietnamese Pharmacopoeia V 2017, Appendix 13.6, Section 2*
			-	The British pharmacopoeia 2024, volume V, Appendix XVI, item F
2. (**)	**Thực phẩm chức năng, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Functional foods, health supplement***	Định lượng tổng số nấm men, nấm mốc *(**)* *Enumeration of yeasts and moulds*	-	United States Pharmacopeia and National Formulary 2023 <2021>
			-	Dược điển Việt Nam V năm 2017, Phụ lục 13.6, Mục 2. *Vietnamese Pharmacopoeia V 2017, Appendix 13.6, Section 2*
			-	The British pharmacopoeia 2024, volume V, Appendix XVI, item F
3. (**)	**Thực phẩm chức năng, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Functional foods, health supplement***	Phát hiện *Escherichia coli* *Detection of Escherichia coli*	eLOD50: 1 CFU/g (mL)	United States Pharmacopeia and National Formulary 2023 <2022>
			eLOD50: 1 CFU/g (mL)	The British pharmacopoeia 2024, volume V, Appendix XVI, item B.
			eLOD50: 1 CFU/g (mL)	Dược điển Việt Nam V năm 2017, Phụ lục 13.6, Mục 2. *Vietnamese Pharmacopoeia V 2017, Appendix 13.6, Section 2*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
4. (**)	**Thực phẩm chức năng, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Functional foods, health supplement***	Định lượng *Escherichia coli* *Enumeration of Escherichia coli*	-	The British pharmacopoeia 2024, volume V, Appendix XVI, item F.
5. (**)	**Thực phẩm chức năng, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Functional foods, health supplement***	Phát hiện *Staphylococcus aureus* *Detection of Staphylococcus aureus*	eLOD50: 1,2 CFU/g (mL)	United States Pharmacopeia and National Formulary 2023 <2022>.
			eLOD50: 1,2 CFU/g (mL)	Dược điển Việt Nam V năm 2017, Phụ lục 13.6, Mục 2. *Vietnamese Pharmacopoeia V 2017, Appendix 13.6, Section 2*
			eLOD50: 1,2 CFU/g (mL)	The British pharmacopoeia 2024, volume V, Appendix XVI, item B.
6.((**)	**Thực phẩm chức năng, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Functional foods, health supplement***	Phát hiện *Salmonella* spp. *Detection of Salmonella* spp.	eLOD50: 1,2 CFU/25g (mL) CFU/10g (mL)	United States Pharmacopeia and National Formulary 2023 <2022>
			eLOD50: 1,2 CFU/25g (mL) CFU/10g (mL)	Dược điển Việt Nam V năm 2017, Phụ lục 13.6, Mục 2 *Vietnamese Pharmacopoeia V 2017, Appendix 13.6, Section 2*
			eLOD50: 1,2 CFU/25g (mL) CFU/10g (mL)	The British pharmacopoeia 2024, volume V, Appendix XVI, item B
7. (**)	**Thực phẩm chức năng, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Functional foods, health supplement***	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí (không bao gồm chủng nấm men được bổ sung) *Enumeration of total aerobic plate count (not include added yeast)*	-	European pharmacopoeia 9.7. Appendix 2.6.36.
8. (**)	**Thực phẩm chức năng, Thực phẩm**	Định lượng vi khuẩn không sinh acid lactic	-	European pharmacopoeia 9.7. Appendix 2.6.36.

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
9. (**)	**bảo vệ sức khỏe** ***Functional foods, health supplement***	*Enumeration of non-lactic acid bacteria*	-	TCVN 8155:2009 (ISO 13559:2002)
10. (**)	**Thực phẩm chức năng, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Functional foods, health supplement***	Định lượng coliforms và *Escherichia coli* Phương pháp petrifilm (3M) *Enumeration of coliforms and Escherichia coli Petrifilm count plate (3M) technique*	-	TCVN 9975:2013 (AOAC 991.14)
11. (**)	**Tinh bột và sản phẩm tinh bột; Phụ gia thực phẩm** ***Starch and starch products, food additives***	Xác định cấu trúc hiển vi *Determine the microscopy structure*	-	QCVN 4-18:2011/BYT
12. (**)		Kiểm tra hiển vi *Microscopy*	-	QCVN 4-21:2011/BYT
13. (**)	**Đũa ăn** ***Chopsticks***	Định lượng tổng số nấm mốc *Enumeration of moulds*	-	TCVN 12272:2018
14. (**)		Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí *Enumeration of aerobic plate count*	-	TCVN 12272:2018
15. (**)		Phát hiện *Pseudomonas aeruginosa* *Determination of Pseudomonas aeruginosa*	eLOD50: 1,5 CFU/0,1 g	TCVN 12272:2018

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
16. (**)		Phát hiện *Staphylococcus aureus* *Detection of Staphylococcus aureus*	eLOD50: 1,5 CFU/0,1 g	TCVN 12272:2018
17. (**)		Phát hiện *Salmonella* spp. *Detection of Salmonella* spp.	eLOD50: 1,5 CFU/0,1 g	TCVN 12272:2018
18. (**)	**Thực phẩm** ***Food***	Phát hiện *Shigella* spp. *Detection of Shigella spp.*	eLOD50: 1,5 CFU/25 g (mL)	TCVN 8131:2009 ISO 21567:2004
19. (**)	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng, nguyên liệu thực phẩm, phụ gia thực phẩm, thuốc bảo vệ thực vật và hóa chất** ***Food; functional foods; raw material; food additives; pesticide; chemical***	Thử nghiệm độc tính bán trường diễn đường miệng *Subchronic oral toxicity test*	-	OECD 408:2018
20. (**)		Thử nghiệm độc tính trường diễn *Chronic toxicity test*	-	OECD 452:2018

Chú thích/*Note*:

- Dấu (*) đối với các phép thử đã được công nhận, mở rộng thêm / *Use (*) for the test methods that have been accredited, with additional scope;*
- Đánh dấu (**) cho các phép hiệu chuẩn mới/ *Use (**) for new test methods*;
- Thực phẩm chức năng (gồm thực phẩm bảo vệ sức khoẻ, thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ đặc biệt)/ *Functional food (including Health supplements, food supplement, food for special purposes and food for special dietary uses)*

Ghi chú:

- Yêu cầu đối với tổ chức công nhận:

    + Đã đăng ký hoạt động trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tại Bộ Khoa học và công nghệ về công nhận phòng thí nghiệm, hiệu chuẩn
    + Đã đăng ký hoạt động công nhận theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP và Nghị định số 154/2018/CĐ-CP đối với lĩnh vực công nhận phòng thí nghiệm
    + Là thành viên ký thỏa ước thừa nhận lẫn nhau MRA của Tổ chức APAC và ILAC cho Chương trình công nhận Phòng thí nghiệm

- Báo giá ghi chi tiết các nội dung về giá và hiệu lực báo giá; thời gian, địa điểm thực hiện dịch vụ và các điều kiện thương mại khác.